

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI BÌNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *43* /2020/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày *09* tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan
đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các
dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND
ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng 980,25 ha đất trồng lúa
để thực hiện 1.126 (một nghìn một trăm hai mươi sáu) dự án trên địa bàn tỉnh
Thái Bình năm 2021 (có Danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của
pháp luật.



Thư ký

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chỉ đạo các sở, ngành và địa phương liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng nội dung của Thông báo Kết luận thanh tra số 1650/TB-TTCP ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Thanh tra Chính phủ về thanh tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng (thời kỳ từ năm 2011-2016) và đất đai, môi trường (thời kỳ từ năm 2006-2016); Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 871-TB/TU ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc rà soát, kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng đất và Thông báo Kết luận số 1131-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và phân bổ nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất quy hoạch dân cư không đủ điều kiện xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và các quy định hiện hành của nhà nước.

b) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về tính chính xác của tên các danh mục, địa điểm, diện tích tại phần danh mục chi tiết kèm theo.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI Kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2020. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản Quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử Thái Bình; Trang thông tin điện tử Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VTVP.

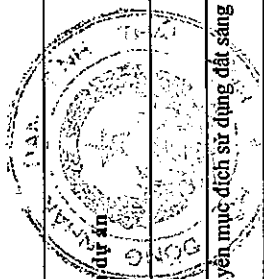


CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Thành

DANH MỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)				
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Trồng lúa	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	ONT				3.781.015	3.313.150	90	467.775	
1	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bách Tính	Bách Thuận	Vũ Thư	6.000	6.000			
2	Quy hoạch khu dân cư Cửa Ông Bút	ONT	Thôn Đồng Đại 1	Đồng Thanh	Vũ Thư	2.100	2.100			
3	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Đề	Hiệp Hòa	Vũ Thư	10.000	10.000			
4	Mở rộng điểm dân cư thôn Thanh Nội Phía Bắc đường tỉnh 454 về phía Tây	ONT	Thôn Thanh Nội	Minh Lăng	Vũ Thư	35.000	26.400		8.600	
5	Quy hoạch khu dân cư (trong đó: diện tích quy hoạch đất ở 3,35 ha)	ONT	Thôn Thôn Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	78.000	60.000		18.000	
6	Quy hoạch khu dân cư (trong đó: diện tích quy hoạch đất ở 2,02 ha) sau ông Xá, ông Lộng	ONT	Thôn Thượng Diên	Tam Quang	Vũ Thư	30.200	25.500		4.700	
7	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tường An	Tân Hòa	Vũ Thư	1.400	1.100		300	
8	Quy hoạch khu dân cư	ONT	thôn Nam Long	Tự Tân	Vũ Thư	3.000	1.400		1.600	
9	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bình Chính	Việt Thuận	Vũ Thư	1.800	1.800			
10	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 6	Vũ Đoài	Vũ Thư	5.000	5.000			
11	Dự án Khu dân cư thương mại, siêu thị và chợ Cọi	ONT	Thôn Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	97.906	97.906			
12	Quy hoạch khu dân cư khu Đình Sinh	ONT	thôn Phương Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	4.200	4.200			
13	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Song Thủy	Vũ Tiến	Vũ Thư	49.000	45.500		3.500	
14	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông, Đoài	Dương Phúc	Thái Thụy	13.900	13.900			
15	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bái Thượng	Dương Phúc	Thái Thụy	8.900	7.000		1.900	
16	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Hòa, Phong Lãm	Thủy Phong	Thái Thụy	7.000	7.000			
17	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Đoài; Hoa Quận; Kha Lý	Thủy Quỳnh	Thái Thụy	5.700	5.700			
18	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng Phúc, Nhạo Sơn, Ngọc Thanh, Hạ Đồng, Quán Đông	Thủy Sơn	Thái Thụy	11.900	4.500		7.400	
19	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Khúc Mai, Vô Hối Đông, Vô Hối Tây, Thanh Do, xã Thủy Thanh	Thủy Thanh	Thái Thụy	15.000	12.000		3.000	
20	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vô Hối Tây	Thủy Thanh	Thái Thụy	2.300	2.300			
21	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Khúc Mai	Thủy Thanh	Thái Thụy	300	300			
22	Quy hoạch khu tái định cư (3 điểm)	ONT	Thôn Đoài	Thủy Trinh	Thái Thụy	3.400	2.200		1.200	
23	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngã ba Thượng Phúc; Tam Trĩ	Thủy Trường	Thái Thụy	4.900	4.200		700	
24	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Định	Thủy Văn	Thái Thụy	22.000	22.000			
25	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Tráng	Thủy Văn	Thái Thụy	3.100	3.100			
26	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Biên, Cao Mỹ Cổ Lũng, Hải Linh, Lũng Tà	Mỹ Lộc	Thái Thụy	1.200	400		800	
27	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngọc Hải	Hòa An	Thái Thụy	1.000	1.000			
28	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Tân	Hòa An	Thái Thụy	5.900	5.900			
29	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chợ Phố, Đồng Tỉnh	Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	19.000	14.000		5.000	
30	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Đồng, Minh Khai	Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	900	600		300	
31	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Duyệt	Thái Độ	Thái Thụy	17.500	12.500		5.000	
32	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung	Tân Học	Thái Thụy	2.700	2.700			
33	Quy hoạch khu dân cư Phía Nam Miếu xóm 1	ONT	Thôn Bắc	Tân Học	Thái Thụy	3.300	3.300			



STT	Tên dự án 	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu		Trồng lúa	Đất ở	Đất khác		
34	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Thành Đông, Vũ Thành Đoài, Văn Hàn Tây, Văn Hàn Đông, Văn Hàn trung, Văn Hàn Bắc	Thái Hưng	Thái Thụy	5.000	3.500	1.500	
35	Quy hoạch khu dân cư (Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn)	ONT	Thôn Vũ Thành Đông	Thái Hưng	Thái Thụy	2.000	2.000		
36	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phúc Tân	Thuần Thành	Thái Thụy	1.500	1.500		
37	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nghĩa Phong	Thuần Thành	Thái Thụy	3.600	3.600		
38	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tuấn Nghĩa	Thuần Thành	Thái Thụy	3.700	3.700		
39	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thanh Xuân	Thuần Thành	Thái Thụy	1.100	1.100		
40	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	4.000	4.000		
41	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	3.000	3.000		
42	Quy hoạch khu dân cư (3 điểm)	ONT	Thôn Bắc Thịnh, Nam Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	2.900	1.700	1.200	
43	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Cường, Bích Du	Thái Thượng	Thái Thụy	25.600	23.000	2.600	
44	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Thọ	Thái Thượng	Thái Thụy	16.600	12.000	4.600	
45	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Khu Đồng Phú, Kim Bàng	Thái Xuyên	Thái Thụy	3.000	3.000		
46	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu An Lệnh 2, Cam Đông	Thụy Liên	Thái Thụy	16.500	16.500		
47	Quy hoạch khu dân cư lô N05, N06	ONT	Thôn Đồng Mẫn	Đông Hòa	Thành phố	60.000	60.000		
48	Quy hoạch khu dân cư hai bên đường quy hoạch số 4	ONT	Thôn Thống Nhất	Đông Thọ	Thành phố	25.000	25.000		
49	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vạn Thượng, Tòng	Đông Mỹ	Thành phố	24.000	24.000		
50	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ONT	Thôn Tổng Thô Bắc, Tổng Thô Nam, Gia Lễ	Đông Mỹ	Thành phố	10.000	5.000	5.000	
51	Quy hoạch khu dân cư (giai đoạn 2 khu tái định cư xã Đông Mỹ)	ONT	Thôn Tổng Thô Nam	Đông Mỹ	Thành phố	20.000	20.000		
52	Quy hoạch khu dân cư (tiếp giáp khu nhà ở thương mại)	ONT	Thôn Tổng Thô Nam	Đông Mỹ	Thành phố	67.000	26.800	40.200	
53	Quy hoạch khu dân cư (sau trường tiểu học)	ONT	Thôn Thôn Đình	Tân Bình	Thành phố	28.000	28.000		
54	Quy hoạch khu dân cư (Khu ao chăn nuôi)	ONT	thôn Trường Mai	Tân Bình	Thành phố	12.300	12.300		
55	Quy hoạch khu dân cư (Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư cộng đồng xanh Eco - Green City)	ONT	Thôn Tây Sơn	Vũ Chính	Thành phố	1.000	1.000		
56	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hưng Đạo	Vũ Đông	Thành phố	60.000	55.000	5.000	
57	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kim	Vũ Lạc	Thành phố	14.000	14.000		
58	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thanh Miếu	Vũ Phúc	Thành phố	39.260	39.260		
59	Quy hoạch khu dân cư (tại khu đất nông nghiệp cánh đồng giáp đường trục Vũ Phúc)	ONT	Thôn Phúc Thượng	Vũ Phúc	Thành phố	100.000	55.600	44.400	
60	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thôn An Nập	An Châu	Đông Hưng	7.100	6.600	500	
61	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Mỗ Đông	Chương Dương	Đông Hưng	5.000	5.000		
62	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 5	Đô Lương	Đông Hưng	12.000	12.000		
63	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Bái	Đông Đông	Đông Hưng	4.000	4.000		
64	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lam Điền	Đông Đông	Đông Hưng	4.500	4.500		
65	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Đài	Đông Dương	Đông Hưng	400	400		
66	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Đài	Đông Dương	Đông Hưng	100	100		
67	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Đài	Đông Dương	Đông Hưng	500	500		
68	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cầu Thượng	Đông Dương	Đông Hưng	300	300		
69	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cầu Thượng	Đông Dương	Đông Hưng	400	400		
70	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Cúc	Đông Dương	Đông Hưng	300	300		
71	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Đài	Đông Dương	Đông Hưng	400	400		
72	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hùng Việt	Đông Hoàng	Đông Hưng	5.100	5.100		
73	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thanh Long	Đông Hoàng	Đông Hưng	2.100	2.100		
74	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bảo Châu	Đông La	Đông Hưng	10.000	10.000		

Quỳnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Trồng lúa	Đất ở	Đất khác		
75	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Phương (ĐL)	Đông Hưng	1.200	1.200				
76	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông an (ĐL)	Đông Hưng	300	200				100
77	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông an (ĐL)	Đông Hưng	300	300				
78	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông an (ĐL)	Đông Hưng	300	300				
79	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phong Châu (ĐH)	Đông Hưng	3.000	3.000				
80	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cổ Tây (ĐP)	Đông Hưng	5.500	5.500				
81	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phong Châu (ĐH)	Đông Hưng	2.000	2.000				
82	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Huy	Đông Hưng	9.100	9.100				
83	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Năm	Đông Hưng	200	200				
84	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Công Hòa	Đông Hưng	2.500	2.500				
85	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hưng Đạo Đông	Đông Hưng	200	200				
86	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Công Hòa	Đông Hưng	200	200				
87	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Công Hòa	Đông Hưng	200	200				
88	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Công Hòa	Đông Hưng	200	100				100
89	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 5	Đông Hưng	200	200				
90	Quy hoạch khu dân cư (đồng Rộc)	ONT	Thôn Nam Du	Đông Hưng	1.200	600				600
91	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc, thôn Trung, Thôn Đông, thôn Nam, thôn Tân Sơn	Đông Hưng	11.100	5.700				5.400
92	Đất 5% khu 3	ONT	Thôn Lê Lợi 1	Đông Xuân	5.600	1.800				3.800
93	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lê Lợi 1, Lê Lợi 2, Quang Trung, Ký Con	Đông Xuân	20.000	15.000				5.000
94	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quyết Thắng	Hồng Bạch	9.000	9.000				
95	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quyết Thắng, xã Hồng Châu	Hồng Bạch	1.200	1.200				
96	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Di, xã Hồng Châu	Hồng Bạch	2.000	2.000				
97	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tiến Thắng, Tân Hòa, Ai Quốc	Hợp Tiến	1.600	600				1.000
98	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Bình	Hợp Tiến	16.000	15.000				1.000
99	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kim Ngọc 1, Kim Ngọc 2, Kim Ngọc 3, Ba Vi, Minh Hồng	Liên Giang	3.600	1.200				2.400
100	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ba Vi	Liên Giang	4.500	4.500				
101	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kim Ngọc 1	Liên Giang	22.200	22.200				
102	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vạn Thắng (HN)	Liên Hoa	6.000	6.000				
103	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vạn Thắng, An Lễ, Chiến Thắng, Thống Nhất, Tân Lập, Nguyễn Lam, An Bài, Kim Bôi	Liên Hoa	1.800	1.100				700
104	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hoàng Nông	Lô Giang	300	300				
105	Quy hoạch khu dân cư (ngõ ông Khai)	ONT	Thôn Vĩnh Ninh	Đông Tân	3.800	3.800				
106	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Thái	Mê Linh	4.600	4.600				
107	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thọ Sơn (Minh Châu)	Minh Phú	3.600	3.600				
108	Chuyến mục đích sang đất ở	ONT	Thôn Thọ Sơn, Cao Phú	Minh Phú	1.650	1.500				150
109	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Duy Tân	Minh Tân	29.700	24.700				5.000
110	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Khê	Nguyễn xá	30.000	29.000				1.000
111	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phan Thanh	Nguyễn xá	5.000	5.000				
112	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Khê	Nguyễn xá	10.000	10.000				
113	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Lạng	Nguyễn xá	2.400	1.000				1.400
114	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tăng	Phú Châu	3.200	3.200				
115	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cốc	Phú Châu	3.500	3.500				
116	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Duyên Tục	Phú Lương	1.200	1.200				
117	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thần Khê	Thăng Long	28.100	28.100				

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
								Trong đó lấy từ loại đất	Đất ở	Đất khác
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu					Trồng lúa		
118	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thần Khê		Thăng Long	Đông Hưng	1.117	1.117		
119	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Liêm		Thăng Long	Đông Hưng	300	300		
120	Quy hoạch khu dân cư Trung Tâm	ONT	Thôn Vinh Hoa		Trọng Quan	Đông Hưng	4.000	4.000		
121	CMB xen kẽ trong KDC	ONT	Thôn Cao Mỗ, Cao mỗ Đông, Sồ		Chương Dương	Đông Hưng	6.000	3.000		3.000
122	Quy hoạch khu dân cư Xứ đồng Đảng Đình	ONT	Thôn Trung Trắc A		Đông Á	Đông Hưng	3.000	3.000		
123	Quy hoạch khu dân cư Xứ đồng Quan Quy	ONT	Thôn Trung Trắc A		Đông Á	Đông Hưng	3.000	3.000		
124	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Hải		Đông Các	Đông Hưng	1.300	700		600
125	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Các		Đông Các	Đông Hưng	1.500	700		800
126	CMB xen kẽ trong KDC	ONT	Thôn Quả Quyết, Lam Điền, Phú Điền, Đông Nam, Trung, An Bái, Xuân Đài, Bến Hòa		Đông Động	Đông Hưng	5.000	3.000		2.000
127	CMB xen kẽ trong KDC	ONT	Thôn Kinh Nâu, Kinh Hào, Duyên Hà, Lãm Khê		Đông Kinh	Đông Hưng	2.500	2.500		
128	CMB xen kẽ trong KDC	ONT	Thôn An Liêm, Lộ Vị, Thần Khê, Cộng Hòa		Thăng Long	Đông Hưng	3.391	1.272		2.119
129	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tư Cường		An Cầu	Quỳnh Phụ	9.100	9.100		
130	Quy hoạch khu dân cư (phía Bắc cầu Hải)	ONT	Thôn An Mỹ		An Dục	Quỳnh Phụ	9.500	8.500		1.000
131	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lam Cầu 1		An Hiệp	Quỳnh Phụ	500	500		
132	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Năm Thành		An Ninh	Quỳnh Phụ	11.700	11.700		
133	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vạn Phúc		An Ninh	Quỳnh Phụ	4.000	4.000		
134	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vạn Phúc		An Ninh	Quỳnh Phụ	6.000	6.000		
135	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thôn Hạ		An Thái	Quỳnh Phụ	21.500	18.500		3.000
136	Quy hoạch khu dân cư (cạnh ĐH.72 cũ)	ONT	Thôn A Sào		An Thái	Quỳnh Phụ	7.000	7.000		
137	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thanh Mai		An Thanh	Quỳnh Phụ	10.000	8.700		1.300
138	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thượng		An Tràng	Quỳnh Phụ	3.600	3.600		
139	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung		An Tràng	Quỳnh Phụ	3.000	3.000		
140	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trảng		An Trảng	Quỳnh Phụ	5.200	4.600		600
141	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Gia Hòa 2		An Vinh	Quỳnh Phụ	5.400	5.400		
142	Quy hoạch khu dân cư (khu trường học cũ)	ONT	Thôn Cổ Đảng		Đông Tiến	Quỳnh Phụ	700	500		200
143	Quy hoạch khu dân cư (khu chân Quán)	ONT	Thôn Cao Mốc		Đông Tiến	Quỳnh Phụ	1.900	1.600		300
144	Quy hoạch khu dân cư (tại Bờ Cui)	ONT	Thôn Đông Hòe		Đông Tiến	Quỳnh Phụ	2.100	1.900		200
145	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bất Nại		Đông Tiến	Quỳnh Phụ	2.100	1.700		400
146	Quy hoạch khu dân cư (khu Cira Miếu)	ONT	Thôn Quan Đình Bắc		Đông Tiến	Quỳnh Phụ	3.000	3.000		
147	Quy hoạch khu dân cư (Cầu Táo)	ONT	Thôn Nam Đài		Quỳnh Báo	Quỳnh Phụ	11.500	10.000		1.500
148	Quy hoạch khu dân cư khu đồng Chiềng, Mía Ngai, ven ĐH.74	ONT	Thôn Lang Duyệt		Châu Sơn	Quỳnh Phụ	8.000	7.000		1.000
149	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hoàng Xá		Châu Sơn	Quỳnh Phụ	5.000	5.000		
150	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đại Phú		Châu Sơn	Quỳnh Phụ	2.500	2.500		
151	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cán Du		Châu Sơn	Quỳnh Phụ	3.100	3.100		
152	Quy hoạch đất ở xen kẽ	ONT			Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	600	300		300
153	Quy hoạch khu dân cư (biệt thự và đất ở liền kề khu Nam Sông Hải Văn Lương)	ONT	Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	98.600	80.000		18.600
154	Quy hoạch khu dân cư khu Nam sông Hải Văn Lương	ONT	Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	13.300	4.600		8.700
155	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngọc Quế 3		Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	18.000	16.000		2.000
156	Quy hoạch khu dân cư (khu Đồng Kênh)	ONT	Thôn Lương Cự Nam		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	35.100	31.500		3.600
157	Quy hoạch khu dân cư (xen kẽ)	ONT	Lương Cự Nam, Đồn Xá, Mỹ Cù, Quỳnh Ngọc, Tân Thái, Lương Cự Bắc, Bình Ngọc, La Văn 1, La Văn 2, La Văn 3		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	1.400	1.200		200

duy

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa				Đất ở	Đất khác
158	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ngẫu Khê		Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	10.000	10.000	
159	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Chung Linh		Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	1.100	1.100	
160	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Kỳ Đông		Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	4.400	4.400	
161	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Kỳ Trung		Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	1.600	1.600	
162	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quang Trung, Hùng Lộc, Hải Hà		Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	20.000	20.000	
163	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đại Phú		Châu Sơn	Quỳnh Phụ	7.100	7.100	
164	Quy hoạch khu dân cư (Đồng Hấu, Đồng Mỹ, Đồng Cửa Chơ, đồng cửa ông Lý, cửa công Chính, cửa ông Thắng)	ONT	Thôn Tiên Bá, Hưng Đạo, An Hiệp, Đức Chính, Bắc Sơn		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	12.400	12.000	400
165	Quy hoạch khu dân cư có tái định cư	ONT	Thôn A Mế		Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	8.000	7.000	1.000
166	Quy hoạch khu dân cư (đồng Đợt)	ONT	Thôn A Mế		Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	3.000	3.000	
167	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân La Đông		Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	19.700	19.700	
168	Quy hoạch khu dân cư (xen kẹp)	ONT	Thôn La Triều, Đại Phú, Thượng Thọ, An Khoái, Cấn Du, Lang Duyệt, Hoàng Xá, Phục Lễ, Mỹ Xá		Châu Sơn	Quỳnh Phụ	7.000	5.000	2.000
169	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trinh Trung Đông		An Ninh	Tiền Hải	5.500	5.500	
170	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thôn Nam		Tây Giang	Tiền Hải	5.000	5.000	
171	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thôn Bắc		Tây Giang	Tiền Hải	3.200	3.200	
172	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lương Phú		Tây Lương	Tiền Hải	1.000	1.000	
173	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trung Tiến		Tây Lương	Tiền Hải	1.000	1.000	
174	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thôn Hiền		Tây Lương	Tiền Hải	1.000	1.000	
175	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thôn Cao 1		Tây Lương	Tiền Hải	5.400	1.400	4.000
176	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Cao 1		Tây Tiến	Tiền Hải	700	700	
177	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Cao 1		Tây Tiến	Tiền Hải	6.700	6.700	
178	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Cao 2		Tây Tiến	Tiền Hải	6.700	6.700	
179	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Cao 2		Tây Tiến	Tiền Hải	2.700	2.700	
180	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nguyệt Lũ		Tây Tiến	Tiền Hải	400	400	
181	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Trạch Đông		Phượng Công	Tiền Hải	23.300	23.300	
182	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Trạch		Bắc Hải	Tiền Hải	1.000	1.000	
183	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lê Lợi		Vũ Lăng	Tiền Hải	16.400	13.100	3.300
184	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Trạch 1		Vân Trường	Tiền Hải	9.300	9.300	
185	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quán cao		Vân Trường	Tiền Hải	500	500	
186	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quán cao		Vân Trường	Tiền Hải	2.000	2.000	
187	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quán cao		Vân Trường	Tiền Hải	200	200	
188	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quán cao		Vân Trường	Tiền Hải	650	650	
189	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bắc Trạch Đông		Vân Trường	Tiền Hải	2.900	2.900	
190	Quy hoạch khu dân cư (sau ông Phục)	ONT	Thôn Lưu Phương		Vân Trường	Tiền Hải	9.000	9.000	
191	Quy hoạch khu dân cư (sau ông Đông)	ONT	Thôn Lưu Phương		Tây Phong	Tiền Hải	2.100	2.100	
192	Quy hoạch khu dân cư (cạnh thố ông Đăng)	ONT	Thôn Lưu Phương		Tây Phong	Tiền Hải	4.100	4.100	
193	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lưu Phương		Tây Phong	Tiền Hải	4.800	4.800	
194	Quy hoạch khu dân cư (phía sau ông Biển)	ONT	Thôn Chi Trung		Tây Phong	Tiền Hải	2.100	2.100	
195	Quy hoạch khu dân cư (phía sau ông Thoa)	ONT	Thôn Bạch Long		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.850	1.850	
196	Quy hoạch khu dân cư (phía đông thố ông Khái)	ONT	Thôn Tân Lạc		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.428	1.428	
197	Quy hoạch khu dân cư (khu thố ông Ngọt)	ONT	Thôn Đông Hoàng		Đông Hoàng	Tiền Hải	530	530	
198	Quy hoạch khu dân cư (4 điểm xen kẹp)	ONT	Thôn Thanh Đông		Đông Hoàng	Tiền Hải	2.776	2.565	211
199	Quy hoạch khu dân cư (2 điểm xen kẹp)	ONT	Thôn Đông Châu		Đông Lâm	Tiền Hải	4.213	3.406	807
200	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức		Đông Minh	Tiền Hải	596	283	313
201	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức		Đông Quý	Tiền Hải	34.000	34.000	
		ONT	Thôn Quý Đức		Đông Quý	Tiền Hải	2.260	2.260	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)			
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa				Đất ở
202	Quy hoạch khu dân cư (7 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Quý	Tiền Hải	630	630	
203	Quy hoạch khu dân cư (7 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	1.750	250	1.500
204	Quy hoạch khu dân cư (3 điểm)	ONT	Thôn Lợi Thành	Đông Quý	Tiền Hải	650	650	
205	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Định cư Tây	Đông Trà	Tiền Hải	2.513	2.513	
206	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Định cư Đông	Đông Trà	Tiền Hải	2.118	2.118	
207	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Hải	Đông Trà	Tiền Hải	8.450	8.450	
208	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Hải	Đông Trà	Tiền Hải	3.500	3.500	
209	Quy hoạch khu dân cư (2 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Tân Hải	Đông Trà	Tiền Hải	400	400	
210	Quy hoạch khu dân cư (5 điểm xen kẽ)	ONT	Thôn Thành Long	Đông Trà	Tiền Hải	1.300	1.300	
211	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phong Lai	Đông Phong	Tiền Hải	1.400	1.400	
212	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lạc Thiện	Đông Phong	Tiền Hải	800	800	
213	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Xá	Đông Phong	Tiền Hải	500	500	
214	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vũ Xá	Đông Phong	Tiền Hải	1.000	1.000	
215	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Hải	Đông Phong	Tiền Hải	700	700	
216	Quy hoạch khu dân cư (phía Đông nhà máy nước)	ONT	Thôn Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	18.424	18.424	
217	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Chi Trung	Đông Trung	Tiền Hải	448	448	
218	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kênh Xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	765	422	343
219	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kênh Xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	3.434	3.434	
220	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	445	445	
221	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	336	336	
222	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	442	442	
223	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	938	938	
224	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Hạ	Nam Hải	Tiền Hải	3.450	3.450	
225	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phương Viên	Nam Hồng	Tiền Hải	1.000	1.000	
226	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Độc Lập	Nam Trung	Tiền Hải	746	746	
227	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hải Ngoại	Nam Trung	Tiền Hải	2.500	2.500	
228	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hải Ngoại	Nam Trung	Tiền Hải	5.600	5.600	
229	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lộc Trung	Nam Hưng	Tiền Hải	3.419	3.419	
230	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lộc Trung	Nam Hưng	Tiền Hải	800	800	
231	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lộc Trung	Nam Hưng	Tiền Hải	1.460	1.460	
232	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lộc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	700	700	
233	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân hưng 1	Nam Thắng	Tiền Hải	2.200		2.200
234	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Rừng Trục Nam	Nam Thắng	Tiền Hải	3.320	1.620	1.700
235	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Rừng Trục Nam	Nam Thắng	Tiền Hải	3.500	3.500	
236	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Hào	Nam Hà	Tiền Hải	18.600	18.150	450
237	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Hào	Nam Hà	Tiền Hải	8.500	8.500	
238	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Hào	Nam Hà	Tiền Hải	3.000	3.000	
239	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Năng tỉnh	Nam Chính	Tiền Hải	1.644	1.644	
240	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Năng tỉnh	Nam Chính	Tiền Hải	578	578	
241	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Năng tỉnh	Nam Chính	Tiền Hải	544	544	
242	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thủ Chính	Nam Chính	Tiền Hải	1.248	1.248	
243	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hữu Vi Nam	Nam Chính	Tiền Hải	588	588	
244	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Ái Quốc	Nam Thanh	Tiền Hải	4.500	4.500	
245	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tiên Lợi	Nam Thanh	Tiền Hải	3.000	3.000	

duy

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất Trồng lúa Đất ở Đất khác
246	Dự án tái định cư tuyến đường 221A	ONT	Thôn Tây Giang, Tây Tiến, Nam Chính, Nam Trung, Nam Hưng	Tây Giang, Tây Tiến, Nam Chính, Nam Trung, Nam Hưng	Tiền Hải	3.009	2.708 90 211
247	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Duyên Trường	Tây Đô	Hưng Hà	13.800	13.000 800
248	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tiến Phong	Chi Lăng	Hưng Hà	11.400	11.400
249	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thanh Cách	Minh Khai	Hưng Hà	98.000	90.000 8.000
250	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lưu Xá Nam	Canh Tân	Hưng Hà	13.000	13.000
251	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Vế Đông	Canh Tân	Hưng Hà	1.000	1.000
252	Quy hoạch khu dân cư (Tái định cư 1)	ONT	Thôn Nưa	Liên Hiệp	Hưng Hà	18.000	18.000
253	Quy hoạch khu dân cư (Tái định cư 2)	ONT	Thôn Ngừ	Liên Hiệp	Hưng Hà	20.200	20.200
254	Khu TĐC phục vụ GPMB đường Thái Hà	ONT	Thôn Đồng Chằm	Đồng Đô	Hưng Hà	15.000	15.000
255	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Hưu Đô Kỳ	Đồng Đô	Hưng Hà	3.000	1.000 2.000
256	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	ONT	Thôn Cộng Hòa	Minh Hòa	Hưng Hà	4.100	4.000 100
257	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bến Nam	Minh Hòa	Hưng Hà	13.600	13.300 300
258	Quy hoạch khu dân cư khu Đồng Châu	ONT	Thôn Thanh Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000
259	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Thương Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	4.500	4.500
260	Quy hoạch khu Tái định cư Dự án đường từ Thành Phố Thái Bình qua cầu Tỉnh Xuyên đến huyện Hưng Hà	ONT		Minh Hòa	Hưng Hà	1.000	1.000
261	Quy hoạch khu dân cư	ONT	thôn Khả Tân, Khả Tiến	Duyên Hải	Hưng Hà	29.500	29.000 500
262	Quy hoạch khu dân cư	ONT	thôn Khả Tân	Duyên Hải	Hưng Hà	4.000	4.000
263	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Mỹ Lương	Vân Lang	Hưng Hà	3.300	3.300
264	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phú Khu	Vân Lang	Hưng Hà	11.200	11.200
265	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thương Phúc	Vân Lang	Hưng Hà	13.000	13.000
266	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kim sơn 1, Kim sơn 2, Lập Bái	Kim Trung	Hưng Hà	29.000	29.000
267	Quy hoạch khu dân cư (Đồng Vương)	ONT	Thôn Thôn Tân Dân	Bắc Sơn	Hưng Hà	4.500	4.500
268	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Long Nãi, Xuân La	Độc Lập	Hưng Hà	10.000	10.000
269	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Chùa	Chi Hòa	Hưng Hà	4.200	4.200
270	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Văn Đài	Chi Hòa	Hưng Hà	6.000	6.000
271	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đan Hội	Dân chủ	Hưng Hà	11.000	11.000
272	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Lương Ngọc	Tân Tiến	Hưng Hà	12.000	12.000
273	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Nhân	Tân Tiến	Hưng Hà	4.000	4.000
274	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân Dương	Thái Hưng	Hưng Hà	5.000	5.000
275	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Dương Khê	Thái Hưng	Hưng Hà	29.500	29.000 500
276	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trần Xá	Vân Cầm	Hưng Hà	7.500	5.000 2.500
277	Quy hoạch khu dân cư (điểm 1)	ONT	thôn Truy Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	13.200	13.200
278	Quy hoạch khu dân cư (điểm 2)	ONT	thôn Truy Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	2.000	2.000
279	Quy hoạch khu dân cư (Đồng Sung)	ONT	Thôn Nam Tiến	Hồng An	Hưng Hà	18.300	17.800 500
280	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tú Mậu	Hồng An	Hưng Hà	2.300	2.300
281	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Gạo	Hồng An	Hưng Hà	5.500	5.500
282	Quy hoạch khu dân cư (giai đoạn 2)	ONT	Thôn Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	20.300	18.000 2.300
283	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sỏi 2	Phúc Khánh	Hưng Hà	3.000	3.000
284	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sỏi 1	Phúc Khánh	Hưng Hà	10.000	10.000
285	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Khâm Lương	Tân Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000
286	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Khâm Lương	Tân Hòa	Hưng Hà	1.800	1.800

any

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	Đất khác
				Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu			Trồng lúa	Đất ở	
287	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Diệc		Tân Hòa	Hưng Hà	1.200		1.000
288	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hú		Hòa Tiến	Hưng Hà	2.000		1.000
289	Quy hoạch khu dân cư (đường cái Tây)	ONT	thôn Hà Lý, Trung Đảng		Hùng Dũng	Hưng Hà	36.000		4.000
290	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tân An		Tân Lễ	Hưng Hà	19.000		
291	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hải Triều Xuân		Tân Lễ	Hưng Hà	9.300		
292	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Khê		Tân Lễ	Hưng Hà	3.000		
293	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Khê		Tân Lễ	Hưng Hà	1.900		
294	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Khê		Tân Lễ	Hưng Hà	2.500		
295	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hợp Đoài, Hợp Đông		Hồng Lĩnh	Hưng Hà	16.000		
296	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hợp Đoài		Hồng Lĩnh	Hưng Hà	10.000		
297	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Kiều Trại		Mình Tân	Hưng Hà	14.000		
298	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phú Lạc		Mình Tân	Hưng Hà	1.400		
299	Quy hoạch khu dân cư (Khu 5 mẫu, Lèn Giã trên, Lèn Giã dưới)	ONT	thôn Tây Nha, Trung Thượng		Tiến Đức	Hưng Hà	21.500		
300	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đồng Lâm		Hồng Minh	Hưng Hà	11.000		
301	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tinh Thủy		Hồng Minh	Hưng Hà	7.500		4.500
302	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hà Nguyên		Thái Phương	Hưng Hà	25.000		1.000
303	Quy hoạch khu dân cư (khu trung tâm xã)	ONT	Thôn Hà Nguyên		Thái Phương	Hưng Hà	900		
304	Quy hoạch khu dân cư (Ao Khánh)	ONT	Thôn Nhân Xá		Thái Phương	Hưng Hà	2.000		
305	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân La, Nhân Xá		Thái Phương	Hưng Hà	11.500		500
306	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Duyên Nông		Điện Nông	Hưng Hà	6.500		
307	Quy hoạch khu dân cư (khu cửa trường cấp 2)	ONT	Thôn Duyên Nông		Điện Nông	Hưng Hà	18.000		
308	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Chi Lăng		Chi Lăng	Hưng Hà	4.000		3.000
309	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Minh Tân		Mình Tân	Hưng Hà	4.000		3.000
310	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Hòa Bình		Hòa Bình	Hưng Hà	3.000		2.000
311	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Minh Khai		Minh Khai	Hưng Hà	6.000		3.000
312	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Đông Đô		Đông Đô	Hưng Hà	5.000		4.000
313	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Thống Nhất		Thống Nhất	Hưng Hà	5.000		3.000
314	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Chí Hòa		Chí Hòa	Hưng Hà	8.000		5.000
315	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Tân Tiến		Tân Tiến	Hưng Hà	9.000		7.000
316	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Thái Hưng		Thái Hưng	Hưng Hà	6.000		5.000
317	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Văn Cẩm		Văn Cẩm	Hưng Hà	6.000		5.000
318	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Cộng Hòa		Cộng Hòa	Hưng Hà	9.000		8.000
319	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Hồng an		Hồng an	Hưng Hà	12.000		5.000
320	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Đoàn Hùng		Đoàn Hùng	Hưng Hà	9.000		8.000
321	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Hùng Dũng		Hùng Dũng	Hưng Hà	5.000		4.000
322	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Tiến Đức		Tiến Đức	Hưng Hà	5.000		4.000
323	Quy hoạch, chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư	ONT	Thôn Hồng Minh		Hồng Minh	Hưng Hà	5.000		4.000
324	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Bình Trật Bắc Bình Trật Nam		An Bình	Kiến Xương	9.600		
325	Chuyển mục đích sang ONT	ONT	Thôn Bình Trật Bắc Bình Trật Nam, An Trạch, Bằng Trạch		An Bình	Kiến Xương	8.000		6.000
326	Chuyển mục đích ONT	ONT	Thôn Bình Trật Nam		An Bình	Kiến Xương	800		
327	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thái Hòa		Bình Định	Kiến Xương	1.600		
328	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Thái Hòa		Bình Định	Kiến Xương	2.400		
329	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sơn Trung		Bình Định	Kiến Xương	5.900		
330	Chuyển Mục đích sang đất ở	ONT	Thôn Hưng Đạo		Bình Định	Kiến Xương	4.500		1.600
331	Chuyển Mục đích sang đất ở	ONT	Thôn Thái Hòa		Bình Định	Kiến Xương	300		

uuy

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	Đất khác
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu				Trồng lúa	Đất ở	
332	Chuyển Mục đích sang đất ở	ONT	Thôn Sơn Trung		Bình Định	Kiến Xương	1.200	1.200	
333	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Công Bình		Bình Định	Kiến Xương	4.900	4.900	
334	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hương Ngải		Bình Minh	Kiến Xương	20.000	20.000	
335	Chuyển mục đích	ONT	Thôn Đoàn Kết, Hương Ngải, Giáo Nghĩa, Việt Nam Hòa, Đông Thành, Hùng Đạo, Phú Mỹ		Bình Minh	Kiến Xương	7.000	4.000	3.000
336	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân Hành		Bình Nguyên	Kiến Xương	20.000	20.000	
337	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân Bằng		Bình Nguyên	Kiến Xương	8.000	8.000	
338	Chuyển mục đích	ONT	Thôn Đa Cốc, Lập Ấp, Khả Phú, Điện Biên		Bình Thanh	Kiến Xương	5.100	5.100	
339	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đa Cốc + Khả Phú		Bình Thanh	Kiến Xương	26.700	26.700	
340	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Trung		Đình Phùng	Kiến Xương	500	500	
341	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Bắc		Đình Phùng	Kiến Xương	2.200	1.800	400
342	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Nam		Đình Phùng	Kiến Xương	20.000	20.000	
343	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Bắc		Đình Phùng	Kiến Xương	1.550	700	850
344	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Trung		Đình Phùng	Kiến Xương	600	600	
345	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Huân Bắc		Đình Phùng	Kiến Xương	6.700	6.700	
346	Quy hoạch chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư	ONT	Thôn Sơn Cao, Đoài, Nam Tiến, Việt Hưng, Trung Hòa, Đê Thái, Bắc Sơn		Hòa Bình	Kiến Xương	3.250	1.302	1.948
347	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Sơn Cao		Hòa Bình	Kiến Xương	4.500	4.500	
348	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đoài		Hòa Bình	Kiến Xương	16.000	16.000	
349	Chuyển mục đích sử dụng đất đơn lẻ	ONT	Thôn Thượng Hòa, Nam Hòa, Bắc Dũng, Hữu Bộc, Tá Phụ, Dương Cước, Xuân Cước, Gia Mỹ		Hồng Thái	Kiến Xương	2.000	400	1.600
350	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Xuân Cước		Hồng Thái	Kiến Xương	3.200	3.200	
351	Chuyển mục đích	ONT	Thôn Tân Thành, Khả Cảnh		Hồng Tiến	Kiến Xương	1.000	1.000	
352	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến		Hồng Tiến	Kiến Xương	25.000	25.000	
353	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Nam Hòa		Hồng Tiến	Kiến Xương	2.300	2.300	
354	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Nam Hòa		Hồng Tiến	Kiến Xương	5.700	5.700	
355	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Đông Thổ		Lê Lợi	Kiến Xương	2.700	2.300	400
356	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn An Thái		Lê Lợi	Kiến Xương	1.300	1.300	
357	Chuyển đổi đất xen kẹt	ONT	Thôn Phú An, Văn Hạnh, Đông Thổ, Trung Kinh, Thái Trung, An Phúc, An Thái, Hồng Tiến, Trung Tiến, Tân Tiến, Đông Tiến		Lê Lợi	Kiến Xương	16.100	13.100	3.000
358	Quy hoạch dân dân	ONT	Thôn Nguyễn Kinh 1		Minh Quang	Kiến Xương	2.000	2.000	
359	Quy hoạch dân dân	ONT	thôn cao mai		Minh Quang	Kiến Xương	2.300	1.700	600
360	Chuyển mục đích xen kẹt	ONT	Thôn Cao Mai, Tây Nghĩa, Đông Nghĩa, Nam Tiến, Hữu Tiêm, Nghĩa Môn, Nguyễn Kinh 1, Nguyễn Kinh 2, Nội Thôn, Cao Đồng		Minh Quang	Kiến Xương	19.700	4.700	15.000
361	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư	ONT	Thôn Dương Liễu 1, Dương Liễu 2, Dương Liễu 3, Nguyệt Giám, Tân Ấp 1, Tân Ấp 2		Minh Tân	Kiến Xương	7.000	2.000	5.000
362	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Dương Liễu 2		Minh Tân	Kiến Xương	2.500	2.500	
363	Quy hoạch dân cư (HTT cũ)	ONT	Thôn Tân Ấp 2		Minh Tân	Kiến Xương	2.600	1.600	1.000
364	Quy hoạch dân cư mới (DCM 04)	ONT	Thôn Nam Đường Đông		Nam Cao	Kiến Xương	7.000	7.000	
365	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Nam Đường Đông		Nam Cao	Kiến Xương	6.400	6.400	
366	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Bạt Đình		Nam Cao	Kiến Xương	2.500	2.500	
367	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Cao Bạt Đoài		Nam Cao	Kiến Xương	900	900	

Quang

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
368	Chuyến mục đích	ONT	Thôn Nam Đường Tây, Nam Đường Đông, Cao Bạt Đoài, Cao Bạt Trung, Cao Bạt Đình, Cao Bạt Lu, Cao Bạt Đông, Cao Bạt Nam, Cao Bạt E, Cao Bạt Thượng	Nam Cao	Kiến Xương	7.500	3.000		4.500
369	Quy hoạch dân cư thôn Hưng Tiến	ONT	Thôn Hưng Tiến	Quang Bình	Kiến Xương	12.000	12.000		
370	Quy hoạch dân cư thôn Ngái	ONT	Thôn Ngái	Quang Bình	Kiến Xương	4.600	4.600		
371	Quy hoạch dân cư thôn Đoàn Kết	ONT	Thôn Đoàn Kết	Quang Bình	Kiến Xương	13.700	13.700		
372	Quy hoạch dân cư thôn Đông	ONT	Thôn Đông	Quang Bình	Kiến Xương	12.000	12.000		
373	Chuyến mục đích ONT	ONT	Thôn Bắc Sơn, Đoàn Kết, Đông, Hoa Thám, Hưng Tiến, Kim Thịnh, Ngái, Ngái Đông	Quang Bình	Kiến Xương	14.000	1.600		12.400
374	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Luật Nội Đông	Quang Lịch	Kiến Xương	2.400	2.000		400
375	Chuyến mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Thôn Luật Nội Đông, Luật Nội Tây, Luật Trung, Luật Ngoại 1, Luật Ngoại 2	Quang Lịch	Kiến Xương	5.000	500		4.500
376	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Luật Nội Đông	Quang Lịch	Kiến Xương	800	800		
377	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Luật Nội Tây	Quang Lịch	Kiến Xương	2.500	2.500		
378	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Bạch Đằng, Giang Tiến	Quang Minh	Kiến Xương	20.000	20.000		
379	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	13.000	13.000		
380	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	15.000	15.000		
381	Quy hoạch khu dân cư (sau ông Tề)	ONT	Thôn Trà Đoài	Quang Trung	Kiến Xương	2.100	2.100		
382	Chuyến mục đích	ONT	Đắc Chung Bắc, Đắc Chung Trung, Đắc Chung Nam, Bích Kê, Thụy Lũng Nam, Thụy Lũng Đông, Thụy Lũng Tây	Quốc Tuấn	Kiến Xương	10.000	1.000		9.000
383	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Bích Kê	Quốc Tuấn	Kiến Xương	14.000	13.000		1.000
384	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Bình Sơn	Tây Sơn	Kiến Xương	29.000	29.000		
385	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Quyết tiến	Tây Sơn	Kiến Xương	20.000	20.000		
386	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Quyết tiến	Tây Sơn	Kiến Xương	10.000	10.000		
387	Quy hoạch dân cư khu bờ sông An Thái (2 điểm)	ONT	Thôn Thôn An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	3.000	3.000		
388	Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư khu Hậu phạm	ONT	Thôn Thôn Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	6.000	6.000		
389	Quy hoạch dân cư (khu cửa ông Tịnh)	ONT	Thôn Thôn An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	4.500	4.500		
390	Quy hoạch dân cư (khu cửa ông Đới)	ONT	Thôn Thôn An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	3.500	3.500		
391	Quy hoạch dân cư khu Xương chiếu	ONT	Thôn Thôn An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	5.000	5.000		
392	Quy hoạch dân cư khu Cát Tế	ONT	Thôn Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	23.600	23.600		
393	Quy hoạch dân cư đường mặt đường ĐH 15	ONT	Thôn Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	600	600		
394	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Đông Khánh	Thương Hiền	Kiến Xương	9.000	8.000		1.000
395	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Tây Phú	Thương Hiền	Kiến Xương	4.000	4.000		
396	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Tây Phú	Thương Hiền	Kiến Xương	9.800	9.800		
397	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Văn Lãng	Thương Hiền	Kiến Xương	9.000	9.000		
398	Chuyến mục đích	ONT	Thôn Đông Khánh, Thôn Trung Quý, Thôn Tây Phú, Thôn Văn Lãng	Thương Hiền	Kiến Xương	19.900	19.200		700
399	Chuyến mục đích sang làm nhà ở	ONT	Thôn Dục Dương đông; Dục Dương, Trục tâm; Nặng Nhượng	Trà Giang	Kiến Xương	7.650	3.400		4.250
400	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Phụng Thượng+Đông Lâu	Vũ An	Kiến Xương	4.600	4.600		
401	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Vinh	Vũ An	Kiến Xương	7.000	7.000		
402	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn An Vinh	Vũ An	Kiến Xương	17.000	17.000		
403	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông lâu+ phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	20.000	20.000		
404	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đông Lâu	Vũ An	Kiến Xương	2.000	2.000		

01/11/2023

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
								Trong đó lấy từ loại đất	Đất ở	Đất khác
					Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu			Trồng lúa		
405	Quy hoạch khu dân cư Khu Cửa Chùa	ONT	Thôn Nguyệt Lâm 3		Vũ Bình	Kiến Xương	29.789	28.166		1.623
406	Quy hoạch dân cư sau chùa	ONT	thôn 2		Vũ Hòa	Kiến Xương	6.000	6.000		
407	Quy hoạch dân cư đồng mả chân nương	ONT	thôn 5		Vũ Hòa	Kiến Xương	26.500	26.500		
408	Quy hoạch dân cư cửa kho	ONT	thôn 5		Vũ Hòa	Kiến Xương	12.700	12.700		
409	Quy hoạch dân cư sau ông Kỳ	ONT	thôn 4		Vũ Hòa	Kiến Xương	4.000	4.000		
410	Quy hoạch dân cư ao lấp	ONT	thôn 4		Vũ Hòa	Kiến Xương	4.500	4.500		
411	Quy hoạch dân cư	ONT	thôn 4		Vũ Lễ	Kiến Xương	3.000	3.000		
412	Phía tây trường Mầm Non	ONT	Thôn Đồng Văn							
413	CMĐSDĐ xen kèp	ONT	Thôn Mạn Dịch, Đồng Văn, Trình Hoàng, Đồng Chú, Trì Lễ		Vũ Lễ	Kiến Xương	20.000	2.000		18.000
414	Phía tây đường đi xã Vũ Sơn (giáp nhà ông Dẫn - sông T2)	ONT	Thôn Mạn Dịch		Vũ Lễ	Kiến Xương	29.700	29.700		
415	Quy hoạch khu dân cư (giáp thổ nhà ông Nho, ông Mịch)	ONT	Thôn Mạn Dịch		Vũ Lễ	Kiến Xương	2.600	2.600		
416	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đại Đồng		Vũ Ninh	Kiến Xương	29.900	29.900		
417	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đại Đồng		Vũ Ninh	Kiến Xương	13.000	13.000		
418	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Đại Đồng		Vũ Ninh	Kiến Xương	25.000	25.000		
419	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tây Hòa		Vũ Ninh	Kiến Xương	11.000	11.000		
420	Quy hoạch khu dân cư (khu chợ cũ)	ONT	thôn 4		Vũ Quý	Kiến Xương	6.000	6.000		
421	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Hậu Thi thôn 3		Vũ Quý	Kiến Xương	7.000	7.000		
422	Chuyển mục đích	ONT	Thôn 1, 2, 3, 4, 5		Vũ Quý	Kiến Xương	6.000	2.000		4.000
423	Quy hoạch khu dân cư ven làng	ONT	thôn 1		Vũ Quý	Kiến Xương	2.000	2.000		
424	Quy hoạch khu dân cư Cổ Bồng	ONT	Thôn 4		Vũ Quý	Kiến Xương	10.000	10.000		
425	Quy hoạch khu dân cư khu 10 tấn	ONT	thôn 4		Vũ Thắng	Kiến Xương	1.700	1.700		
426	Quy hoạch khu dân cư cửa ông Đài	ONT	thôn 5		Vũ Thắng	Kiến Xương	1.300	1.300		
427	Quy hoạch khu dân cư	ONT	thôn 1		Vũ Thắng	Kiến Xương	1.700	1.700		
428	Quy hoạch khu dân cư	ONT	thôn 5b		Vũ Trung	Kiến Xương	3.000	3.000		
429	Quy hoạch khu dân cư	ONT	thôn 10		Vũ Trung	Kiến Xương	4.000	4.000		
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	ODT					503.021	385.700		117.321
430	Khu đất đầu giá đường Trần Thủ Độ	ODT	Tổ 5,6,7,8,10,11,12		Tiền Phong	Thành phố	7.400	7.400		
431	Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp	ODT	Tổ 7		Hoàng Diệu	Thành phố	38.500	16.300		22.200
432	Quy hoạch khu dân cư và đầu nối giao thông giáp xứ đồng Vạn Đẻ	ODT			Hoàng Diệu	Thành phố	7.300	7.300		
433	Quy hoạch khu dân cư tổ 36 (tổng diện tích quy hoạch 5,39 ha, trong đó đất ở là 2,16 ha...)	ODT	Tổ 36		Hoàng Diệu	Thành phố	53.900	11.200		42.700
434	Quy hoạch khu dân cư TDP số 9	ODT	TDP số 9		Hoàng Diệu	Thành phố	3.000	3.000		
435	Quy hoạch khu dân cư, nhà văn hóa TDP số 11	ODT	TDP số 11		Hoàng Diệu	Thành phố	11.100	9.000		2.100
436	Quy hoạch khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh	ODT	Khu 2, 3		TT. Diêm Điền	Thái Thụy	10.221	9.000		1.221
437	Quy hoạch dân cư TDP Hồng Phong	ODT	Hồng Phong		TT. Tiên Hải	Tiên Hải	2.200	2.200		
438	Quy hoạch khu dân cư	ODT	TT. Hưng Nhân		TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	45.000	35.000		10.000
439	Quy hoạch chuyển mục đích xen kèp trong khu dân cư	ODT	Toàn TT		TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	8.000	2.000		6.000
440	Quy hoạch khu dân cư Duyên Phúc - Nhân Cầu (giai đoạn cuối)	ODT	Khu Dộc Ven		TT. Hưng Hà	Hưng Hà	12.300	12.000		300
441	Quy hoạch dân cư Nhân Cầu 1 cạnh cấp 3	ODT	Khu Đồng cấp 3		TT. Hưng Hà	Hưng Hà	39.000	35.000		4.000
442	Quy hoạch khu Duyên Phúc (trước cửa trường MN)	ODT	Khu Đường Nghệ		TT. Hưng Hà	Hưng Hà	29.000	29.000		

only

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	Đất khác
							Trồng lúa	Đất ở
443	Quy hoạch dân cư Dân Chàng 2 tầng thấp	ODT	Khu Đồng Kẹp	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	69.000	65.000	4.000
444	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư Phúc Lộc 2	ODT	Khu Phúc Lộc	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	77.000	60.000	17.000
445	Quy hoạch dân cư Cửa Kho, khu Tân Tiến, Cộng Hòa	ODT	Khu Tân Tiến, Cộng Hòa	TT. Kiến Xương	Kiến Xương	18.500	18.500	
446	Quy hoạch dân cư phía sau Cây xăng Giang Đồng	ODT	Khu Giang Đồng, Quang Trung	TT. Kiến Xương	Kiến Xương	16.500	16.500	
447	Quy hoạch dân cư khu vực cửa ông Thắm	ODT	TDP Tân Hưng	TT. Kiến Xương	Kiến Xương	4.400	4.400	
448	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu Tân Tuyển	TT. Kiến Xương	Kiến Xương	26.000	26.000	
449	Quy hoạch dân cư sau bảo hiểm xã hội	ODT	Khu Quang Trung, Văn Khôi	TT. Kiến Xương	Kiến Xương	17.000	14.200	2.800
450	Quy hoạch dân cư Tân Hưng	ODT	TDP Tân Hưng	TT. Kiến Xương	Kiến Xương	7.000	2.000	5.000
451	Quy hoạch dân cư khu tái định cư ven đường QL 37B	ODT	TDP Tân Hưng	TT. Kiến Xương	Kiến Xương	700	700	
III	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN	TSC				104.400	104.400	
452	Khu công sở	TSC	Thôn Đồng Miếu - Bao Hàm	TT. Diêm Điền	Thái Thụy	23.000	23.000	
453	Trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Hồ Đội	TT. Diêm Điền	Thái Thụy	6.400	6.400	
454	Mở rộng UBND xã	TSC	Thôn Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	5.100	5.100	
455	UBND xã	TSC	Thôn Tiên Phong	Hòa An	Thái Thụy	6.000	6.000	
456	Mở rộng UBND xã	TSC	Thôn Cổ dưng 1	Đồng La	Đồng Hưng	3.000	3.000	
457	Trụ sở UBND	TSC	Thôn Trung	Đồng Sơn	Đồng Hưng	10.000	10.000	
458	Quy hoạch Trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Lương Đồng(ĐG)	Hà Giang	Đồng Hưng	6.000	6.000	
459	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Thái Hòa 1	Đồng Hoàng	Đồng Hưng	4.700	4.700	
460	Trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Đồng Các	Đồng Các	Đồng Hưng	1.400	1.400	
461	Kho bạc huyện	TSC		Nguyễn Xá	Đồng Hưng	3.000	3.000	
462	Quy hoạch trụ sở toà án khu vực 3 huyện	TSC	Thôn Tài Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	5.000	5.000	
463	Quy hoạch Trụ sở Chi cục thuế khu vực Tiền Hải- Kiến Xương	TSC	Thôn Hồng Phong	TT. Tiền Hải	Tiền Hải	5.000	5.000	
464	Quy hoạch trụ sở tòa án nhân dân huyện	TSC	Thôn Hồng Phong	TT. Tiền Hải	Tiền Hải	5.000	5.000	
465	Quy hoạch Trụ sở UBND xã	TSC	Thôn Trình Trung Đồng	An Ninh	Tiền Hải	5.800	5.800	
466	Trụ Sở UBND xã Minh Quang	TSC	Thôn Hữu Tiệm	Minh Quang	Kiến Xương	15.000	15.000	
IV	ĐẤT QUỐC PHÒNG	CQP				56.300	55.600	700
467	Xây dựng sở chỉ huy cơ bản trong khu vực phòng thủ huyện Vũ Thư	CQP	Thôn Hội	Minh Khai	Vũ Thư	2.700	2.000	700
468	Xây dựng KVPT hầm trú ẩn (02 điểm)	CQP	Thôn Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	800	800	
469	SCH khu TBM, Công trình phòng thủ	CQP	Thôn Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	25.000	25.000	
470	Ctrinh phòng thủ	CQP	Thôn Hữu	Mê Linh	Đồng Hưng	10.800	10.800	
471	Ctrinh phòng thủ	CQP	Thôn Kim Châu 1	An Châu	Đồng Hưng	400	400	
472	Ctrinh phòng thủ	CQP	Thôn An Nạp	An Châu	Đồng Hưng	400	400	
473	Ctrinh phòng thủ	CQP	Thôn Kim Châu 2	An Châu	Đồng Hưng	800	800	
474	Ctrinh phòng thủ	CQP	Thôn An Bình	Lê Giang	Đồng Hưng	5.400	5.400	
475	Công trình phòng thủ	CQP	Thôn Hưng Đạo	Vũ Lăng	Tiền Hải	10.000	10.000	
V	ĐẤT AN NINH	CAN				4.500	4.000	500
476	Trụ sở công an xã	CAN	Thôn Đoài	Tây Giang	Tiền Hải	1.500	1.000	500
477	Trụ sở công an xã	CAN	Thôn Phương Trạch Đông	Phương Công	Tiền Hải	1.000	1.000	
478	Trụ sở công an xã	CAN	Thôn Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	1.000	1.000	
479	Trụ sở công an xã	CAN	Thôn Tam Bảo	Nam Hồng	Tiền Hải	1.000	1.000	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
								Trong đó lấy từ loại đất	Đất ở	Đất khác
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu					Trồng lúa		
VI	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CỦA TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP	DTS					30.000	27.000		3.000
480	Xây dựng thiết chế của Công đoàn tỉnh Thái Bình	DTS	Thôn Tân Minh		Song An	Vũ Thư	30.000	27.000		3.000
VII	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA	DVH					49.500	49.500		
481	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Thôn An Lộc		Trung An	Vũ Thư	1.700	1.700		
482	Tu bổ, tôn tạo khu lưu niệm 21-10	DVH	Thôn An Tiêm 3		Thủy Dân	Thái Thụy	15.900	15.900		
483	Quy hoạch Trung tâm VH TT huyện Thái Thụy	DVH	Thôn Đồng Miếu Bao Hàm		Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	20.300	20.300		
484	Xây dựng tượng đài liệt sĩ	DVH	Thôn Liên Minh		Minh Tân	Đông Hưng	3.000	3.000		
485	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Thôn Nguyễn Xá 5		An Hiệp	Quỳnh Phụ	2.800	2.800		
486	Nhà văn hóa thôn	DVH	Thôn Ngụ Đông		Điếp Nông	Hưng Hà	800	800		
487	Nhà văn hóa xã	DVH	Thôn Trần Phú		Chi Lăng	Hưng Hà	2.000	2.000		
488	Nhà văn hóa xã	DVH	Thôn Vũ Đông		Hồng Lĩnh	Hưng Hà	3.000	3.000		
VIII	ĐẤT CƠ SỞ VỀ DỊCH VỤ XÃ HỘI	DXH					10.000	10.000		
489	Quy hoạch khu đường lão tập trung	DXH	Thôn Phương La 4		Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000		
IX	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ	DYT					32.723	32.723		
490	Quy hoạch trạm y tế	DYT	Thôn Đoài		Thủy Trình	Thái Thụy	1.200	1.200		
491	Xây dựng trạm y tế	DYT	Thôn Thái Hòa 1		Đông Hoàng	Đông Hưng	2.500	2.500		
492	Xây dựng trạm y tế	DYT	Thôn Chiến Thắng (HN)		Liên Hoa	Đông Hưng	1.423	1.423		
493	Xây dựng trạm y tế	DYT	Thôn Phương Đài		Đông Duong	Đông Hưng	2.100	2.100		
494	Trạm y tế	DYT	Thôn Bắc		Tây Giang	Tiền Hải	1.400	1.400		
495	Trạm y tế	DYT	Phường Trạch Đông		Phượng Công	Tiền Hải	2.500	2.500		
496	Trạm y tế	DYT	Thôn Hải Nhuận		Đông Quý	Tiền Hải	3.200	3.200		
497	Quy hoạch mở rộng trạm y tế	DYT	Thôn An Nhân		Tân Tiến	Hưng Hà	1.500	1.500		
498	Quy hoạch mở rộng Bệnh viện Lâm Hoa	DYT	Thôn Đồng Lạc		Minh Khai	Hưng Hà	15.000	15.000		
499	Trạm y tế	DYT	Thôn Trung Kinh		Lê Lợi	Kiến Xương	1.900	1.900		
X	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	DGD					241.380	218.980	800	21.600
500	Quy hoạch trường mầm non khu A	DGD	Thôn La Nguyễn		Minh Quang	Vũ Thư	10.000	10.000		
501	Quy hoạch trường mầm non khu B	DGD	Thôn Trung Hồng		Hoà Bình	Vũ Thư	300	300		
502	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thôn Ô Mế 4		Tân Phong	Vũ Thư	10.000	10.000		
503	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Trĩng Sách, Việt Tiến		Vũ Vinh	Vũ Thư	2.500	2.500		
504	Mở rộng trường THPT Phạm Quang Thắm	DGD	Thôn Song Thủy		Vũ Tiến	Vũ Thư	8.000	8.000		
505	Trường trung học cơ sở	DGD	Thôn Hồ Đội 2		Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	6.500	6.500		
506	Mở rộng sân thể thao của trường	DGD	Thôn Đoài		Thủy Trình	Thái Thụy	4.400	4.400		
507	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thôn A Riêng An Tiêm 3		Thủy Dân	Thái Thụy	8.100	8.100		
508	Quy hoạch trường mầm non khu 2	DGD	Cuối An Tiêm 3		Thủy Dân	Thái Thụy	2.800	2.800		
509	Trường mầm non tập trung	DGD	Thôn Trà Hối		Thủy Bình	Thái Thụy	6.300	300		6.000
510	Quy hoạch trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thủy Việt	DGD	Thôn Đồng khoa học Hòa Đồng		Thủy Việt	Thái Thụy	13.000	13.000		
511	Mở rộng trường, tiểu học, THCS	DGD	Thôn Vạn Đồn		Hồng Dũng	Thái Thụy	5.000	5.000		
512	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Lai Triều		Dương Phúc	Thái Thụy	4.000	4.000		

anyu

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)			
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất
					Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu		Trống lúa	Đất ở
								Đất khác
513	Quy hoạch trường THCS Thụy Hưng	DGD	Thôn Cao Dương Thượng		Thụy Hưng	Thái Thụy	25.000	
514	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Kha Lý		Thụy Quỳnh	Thái Thụy	1.500	
515	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Nha		Thái Giang	Thái Thụy	6.000	4.700
516	Xây dựng cơ sở 2 - Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình	DGD	Thôn Trung Nghĩa		Đông Hòa	Thành phố	17.000	
517	Mở rộng Trường Tiểu học	DGD	Thôn Phú Lạc		Phù Xuân	Thành phố	1.200	
518	Xây dựng Trường Tiểu học	DGD	tổ 7		Phù Khánh	Thành phố	7.300	800
519	Trường mầm non	DGD	Thôn Thanh Long		Đông Hoàng	Đông Hưng	5.100	
520	Đất giao dịch	DGD	Thôn Kinh Hào		Đông Hưng	Đông Hưng	2.500	
521	Mở rộng trường THPT	DGD	Thôn Hậu		Mê Linh	Đông Hưng	4.100	
522	Quy hoạch trường Mầm non	DGD	Thôn Nam Tiến (ĐG)		Hà Giang	Đông Hưng	1.500	
523	Trường mầm non tập trung	DGD	Thôn Xuân Thọ		Đông Cường	Đông Hưng	4.500	
524	Trường mầm non Hoàng Từ	DGD	Thôn Hoàng tử		Đông Cường	Đông Hưng	1.500	
525	Trường mầm non Tàu Xá	DGD	Thôn Tào xá		Đông Cường	Đông Hưng	1.000	
526	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Thôn Nam An		Hồng Giang	Đông Hưng	1.500	
527	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Nam An		Hồng Giang	Đông Hưng	1.500	
528	Mở rộng trường mầm non xã	DGD	Thượng Thọ		Châu Sơn	Quỳnh Phụ	5.000	
529	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Xuân La		Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	1.000	
530	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Thôn Xuân La		Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	2.700	
531	Xây dựng trường Tiểu học	DGD	Thôn Xuân La		Mình Châu	Tiền Hải	9.800	800
532	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Đồng Châu		Vân Trường	Tiền Hải	2.000	
533	Xây dựng trường mầm non thị trấn	DGD	Thôn Rạng Đông		TT. Tiền Hải	Tiền Hải	10.700	
534	Xây dựng trường mầm non	DGD	Khu 3, Khu 5, Phố Tiểu Hoàng		Nam Chính	Tiền Hải	6.000	
535	Xây dựng trường THCS	DGD	Thôn Năng Tĩnh		Nam Hải	Tiền Hải	10.400	
536	Trường THCS+Trường tiểu học	DGD	Thôn Trung Lang		Tây Tiến	Tiền Hải	13.800	6.300
537	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Nguyện Lũ		Hồng Lĩnh	Hưng Hà	3.500	
538	Trường Tiểu học & THCS	DGD	Thôn Hợp đồng		Hòa Bình	Kiến Xương	4.080	
539	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Việt hưng		Nam Cao	Kiến Xương	3.500	
540	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thôn Nam Đường Đông		Quốc Tuấn	Kiến Xương	2.000	
541	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn Bích Khê		Quốc Tuấn	Kiến Xương	2.800	1.400
542	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	Thôn Thụy Lũng Nam		Vũ Trung	Kiến Xương	2.000	
			Thôn 5b				329.320	327.020
XI	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO	DTT						2.300
543	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Mễ sơn 2		Tân Phong	Vũ Thư	2.000	
544	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Phú Thứ		Vũ Hội	Vũ Thư	3.100	
545	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Mỹ An		Vũ Hội	Vũ Thư	3.100	
546	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Đức Lân		Vũ Hội	Vũ Thư	3.000	
547	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Hữu Lộc		Xuân Hòa	Vũ Thư	1.500	
548	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Phương Tảo 2		Xuân Hòa	Vũ Thư	1.800	
549	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thôn Thôn Hương		Xuân Hòa	Vũ Thư	9.100	
550	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thôn Thanh Bán 3		Xuân Hòa	Vũ Thư	1.600	
551	sân thể thao thôn	DTT	Thôn Hòa Tài		Thụy Duyên	Thái Thụy	2.500	
552	sân thể thao thôn	DTT	Thôn Duyên Trữ		Thụy Duyên	Thái Thụy	2.500	
553	Sân thể thao	DTT	Thôn Hồ Đệ		TT. Diêm Điền	Thái Thụy	8.600	
554	Quy hoạch sân vận động	DTT	Thôn Cao Dương Thượng		Thụy Hưng	Thái Thụy	12.000	
555	Mở rộng sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tam Lộng		Thụy Hưng	Thái Thụy	1.300	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu					Trồng lúa	Đất ở
556	Sân thể thao thôn	D/Đ	Thôn Thu Cúc		Thụy Hưng	Thái Thụy	2.200	2.200	
557	Sân thể thao thôn	D/Đ	Thôn Đông Minh, Thượng Phúc		Thụy Trường	Thái Thụy	5.200	5.200	
558	Quy hoạch đất thể thao	D/Đ	Thôn Khu Tây dân mới		Thụy Trường	Thái Thụy	4.000	4.000	
559	Sân thể thao thôn	D/Đ	Thôn Bưởi		Thụy Ninh	Thái Thụy	200	200	
560	Sân thể thao thôn	D/Đ	Thôn Cam Đông, Trà Linh, Nam Hòa		Thụy Liên	Thái Thụy	3.900	3.900	
561	Quy hoạch sân thể thao thôn	D/Đ	Thôn Tân Phương		An Tân	Thái Thụy	4.000	4.000	
562	Quy hoạch sân thể thao thôn	D/Đ	Thôn An Tiêm 3		Thụy Dân	Thái Thụy	800	800	
563	Sân thể thao thôn (2 thôn)	D/Đ	Thôn Trung Thịnh, Đông Thịnh		Thái Thịnh	Thái Thụy	4.800	4.800	
564	Mở rộng sân thể thao trung tâm	D/Đ	Thôn Độc Lập		Thái Thọ	Thái Thụy	700	700	
565	Sân thể thao thôn	D/Đ	Thôn Bích Du		Thái Trường	Thái Thụy	1.500	1.500	
566	Sân vận động xã Tân Bình	D/Đ	Thôn Tú Linh		Tân Bình	Thành phố	8.000	8.000	
567	Sân vận động xã Vũ Đông	D/Đ	Thôn Quang Trung		Vũ Đông	Thành phố	10.000	10.000	
568	Sân thể thao miền Lịch Động	D/Đ	Thôn Nam Lịch Động		Đông Các	Đông Hưng	7.000	7.000	
569	Sân thể thao trung tâm	D/Đ	Thôn Thần Khê		Thăng Long	Đông Hưng	8.900	8.900	
570	Sân thể thao	D/Đ	Thôn An Liêm		Thăng Long	Đông Hưng	5.000	5.000	
571	Sân thể thao	D/Đ	Thôn Cộng Hòa		Thăng Long	Đông Hưng	3.000	3.000	
572	Sân thể thao	D/Đ	Thôn Từ		Hồng Việt	Đông Hưng	2.100	2.100	
573	Sân thể thao	D/Đ	Thôn Lại Xá (Nay là thôn Song Lan)		Đông Tân	Đông Hưng	500	500	
574	Sân thể thao	D/Đ	Thôn Lâm Khê		Đông Kinh	Đông Hưng	1.500	1.500	
575	Sân thể thao	D/Đ	Thôn Cầu Thượng		Đông Dương	Đông Hưng	4.150	4.150	
576	Sân thể thao	D/Đ	Thôn Lê Lợi 1		Đông Xuân	Đông Hưng	11.000	11.000	
577	Sân thể thao	D/Đ	Thôn Hòa Bình(ĐG)		Hà Giang	Đông Hưng	7.000	7.000	
578	Sân thể thao	D/Đ	Thôn Quốc Dương		Phù Châu	Đông Hưng	2.900	2.900	
579	Mở rộng sân thể thao	D/Đ	Thôn Lam Cầu 1, Lam Cầu 2, Lam Cầu 3		An Hiệp	Quỳnh Phụ	400	400	
580	Quy hoạch sân thể thao xã	D/Đ	Thôn Trảng		An Trảng	Quỳnh Phụ	5.000	5.000	
581	Quy hoạch sân thể thao, nhà văn hóa 4 thôn	D/Đ	Thôn Thượng, Trung, Trảng, Hồng Phong		An Trảng	Quỳnh Phụ	6.700	5.900	800
582	Quy hoạch thể thao trung tâm xã	D/Đ	Thôn An Phú 1		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	10.000	10.000	
583	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn La Văn 1		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	3.000	3.000	
584	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn An Phú		Bắc Hải	Tiền Hải	11.370	11.370	
585	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Minh Châu		Đông Minh	Tiền Hải	10.000	10.000	
586	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Thiện Thực		Nam Hải	Tiền Hải	18.000	18.000	
587	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Nội Lang Nam		Nam Hải	Tiền Hải	2.500	2.500	
588	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Chi Trung		Đông Hoàng	Tiền Hải	2.000	2.000	
589	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Mỹ Đức		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.200	1.200	
590	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Đông Hoàng		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.100	1.100	
591	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Vũ Xá		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.200	1.200	
592	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Bạch Long		Đông Hoàng	Tiền Hải	1.200	1.200	
593	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Kênh Xuyên		Đông Xuyên	Tiền Hải	6.000	6.000	
594	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Định cư Đông		Đông Trà	Tiền Hải	9.700	9.700	
595	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Hải Nhuận		Đông Quý	Tiền Hải	13.000	13.000	
596	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Lợi Thành		Đông Quý	Tiền Hải	1.700	1.700	
597	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Ốc Nhuận		Đông Quý	Tiền Hải	3.000	3.000	
598	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Quý Đức		Đông Quý	Tiền Hải	2.800	2.800	
599	Quy hoạch sân thể thao	D/Đ	Thôn Trà Lý		Đông Quý	Tiền Hải	4.100	4.100	
600	Quy hoạch sân vận động xã	D/Đ	Thôn Chiềng La		Thái Hưng	Hưng Hà	8.000	8.000	
601	Quy hoạch sân vận động xã	D/Đ	Thôn Phú Khu		Văn Lang	Hưng Hà	9.000	9.000	

anyu

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
								Trong đó lấy từ loại đất	Đất ở	Đất khác
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu					Trồng lúa		
602	Quy hoạch sân thể thao thôn	DĐT	Thôn Trần Phú		Chi Lăng	Hưng Hà	2.000	1.000	1.000	1.000
603	Quy hoạch sân vận động xã	DĐT	Thôn TT xã		Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000		
604	Quy hoạch sân thể thao thôn	DĐT	Thôn An Đình		Thống Nhất	Hưng Hà	1.400	1.400		
605	Quy hoạch sân thể thao thôn	DĐT	Thôn An Mai		Thống Nhất	Hưng Hà	1.000	1.000		
606	Sân thể thao tập trung	DĐT	Thôn Nam Huân Nam		Đình Phùng	Kiến Xương	5.000	4.500		500
607	Quy hoạch sân thể thao	DĐT	Thôn Nam Hòa		Hồng Tiến	Kiến Xương	1.500	1.500		
608	Quy hoạch sân thể thao xã	DĐT	Thôn Nguyệt Giám		Mình Tân	Kiến Xương	7.500	7.500		
609	Quy hoạch sân thể thao	DĐT	Thôn Thụy Lũng Nam		Quốc Tuấn	Kiến Xương	1.500	1.500		
610	Quy hoạch sân thể thao và hồ bơi	DĐT	Thôn Nguyệt Lâm 2		Vũ Bình	Kiến Xương	8.000	8.000		
611	Quy hoạch sân thể thao	DĐT	Thôn Trí Lễ		Vũ Lễ	Kiến Xương	10.000	10.000		
XII	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP	SKK					7.100	7.100		
612	Mở rộng dự án của Công ty gạch ốp lát Thái Bình	SKK	Khu công nghiệp		Đông Cơ	Tiền Hải	7.100	7.100		
XIII	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP	SKN					632.200	551.500		80.700
613	Quy hoạch cụm công nghiệp Nguyễn Xá	SKN	Thôn Ngô Xá, Hoàng Xá		Nguyễn Xá	Vũ Thư	20.000	18.000		2.000
614	Quy hoạch cụm công nghiệp Phúc Thành	SKN	Thôn Đồng Dốc thôn Tân Thành và Mười Tấn thôn Phúc Trung Bắc		Phúc Thành	Vũ Thư	88.000	80.000		8.000
615	Quy hoạch cụm công nghiệp Vũ Hội	SKN	Thôn Mỹ Tây, thôn Mỹ Am		Vũ Hội	Vũ Thư	68.000	61.000		7.000
616	Cụm công nghiệp Thụy Sơn	SKN	Nhạo Sơn và Thượng Phúc		Thụy Sơn	Thái Thụy	79.000	79.000		
617	Mở rộng Cụm công nghiệp Mệ Linh	SKN	Thôn Hữu		Mệ Linh	Đông Hưng	50.000	48.000		2.000
618	Cụm công nghiệp Nguyễn Xá	SKN	Thôn Bắc lang		Nguyễn Xá	Đông Hưng	47.200	45.000		2.200
619	Cụm công nghiệp Đồng Các	SKN	thôn Nam Quan		Đồng Các	Đông Hưng	20.000	18.000		2.000
620	Cụm công nghiệp Đồng La	SKN	Thôn Cổ Dưng 1, Cổ Dưng 2, Anh Dưng		Đồng La	Đông Hưng	6.000	5.500		500
621	Cụm công nghiệp Xuân Động	SKN			Đông Động	Đông Hưng	20.000	18.000		2.000
622	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp An Ninh của Công ty cổ phần sợi EIFFEL	SKN			An Ninh	Tiền Hải	52.000	52.000		
623	Cụm Công nghiệp Đức Hiệp	SKN			Tiền Đức, Xã Liên Hiệp	Hưng Hà	150.000	95.000		55.000
624	Cụm công nghiệp Côn Nhất	SKN	Thôn Đức Chinh, Trung Kiên, Sơn Thọ		Nam Bình	Kiến Xương	12.000	12.000		
625	Cụm công nghiệp Vũ Ninh	SKN	Thôn Đồng Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa		Vũ Ninh	Kiến Xương	20.000	20.000		
XIV	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ	TMD					740.140	680.640		59.500
626	Quy hoạch khu thương mại - dịch vụ	TMD	Thôn Tân Phong		Hồng Phong	Vũ Thư	16.000	16.000		
627	Đất TMDV	TMD	Thôn Nam Tương Đài		Thụy Trường	Thái Thụy	3.400	3.100		300
628	Quy hoạch quỹ tín dụng nhân dân	TMD	Thôn Lai Triều		Dương Phúc	Thái Thụy	1.000	1.000		
629	Quy hoạch quỹ tín dụng, hợp tác NN	TMD	Thôn An Tiêm 3		Thụy Dân	Thái Thụy	1.900	1.900		
630	Quy hoạch điểm TMDV	TMD	Thôn Kha Lý		Thụy Quỳnh	Thái Thụy	2.900	2.900		
631	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Đồng Đoài		Thụy Quỳnh	Thái Thụy	17.000	17.000		
632	Bến bãi	TMD	Thôn Kha Lý		Thụy Quỳnh	Thái Thụy	38.200	20.000		18.200
633	Bến bãi	TMD	Thôn Văn Am		Thụy Quỳnh	Thái Thụy	18.000	2.000		16.000
634	Bến bãi	TMD	Thôn Cam Đông, Cam Đoài		Thụy Liên	Thái Thụy	7.500	2.000		5.500
635	Điểm TMDV	TMD	Thôn Nam Cường		Sơn Hả	Thái Thụy	35.000	35.000		
636	Điểm thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Đồng Trĩ Cửa Nam Thịnh		Thái Thịnh	Thái Thụy	4.000	4.000		
637	Quy hoạch Khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Xứ đồng Mãn		Đông Hòa	Thành phố	22.000	22.000		
638	Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu kết hợp dịch vụ đa năng	TMD	Thôn Xứ đồng Mãn		Đông Hòa	Thành phố	28.000	28.000		

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn			Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
639	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Đông Hòa (Công ty CPTETM Đông Hoang)	TMD	Thôn Xứ đồng Điều	Đông Hòa	Thành phố		12.500		
640	Trung tâm kinh doanh tổng hợp (Công ty Thành Quang)	TMD	Thôn Thôn Gia Lễ	Đông Hòa, Đông Mỹ	Thành phố		4.100		3.500
641	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm kinh doanh và dịch vụ thương mại Hạnh Thủy	TMD	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành phố		9.400		
642	Trung tâm dịch vụ Thương mại	TMD	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành phố		6.000		
643	Quy hoạch Khu thương mại dịch vụ 2 bên đường tránh QL10	TMD	Thôn Trường Mai	Tân Bình	Thành phố		97.000		
644	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Đồng Hải	Vũ Chính	Thành phố		3.300		
645	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu kết hợp kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	Thôn Tây Sơn	Vũ Chính	Thành phố		3.800		
646	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ cạnh sông Kiến Giang (lô 3BCC5, 6)	TMD	Thôn Phúc Thượng, Thanh Miếu	Vũ Phúc, Vũ Chính	Thành phố		60.000		
647	Điều chỉnh bổ sung khu đất phía Tây đường Chu Văn An (từ đường Trần Lâm đến đường Vành đai)	TMD	Thôn Lạc Chính	Vũ Chính, Vũ Phúc	Thành phố		25.400		4.900
648	Trung tâm đào tạo xuất khẩu lao động của Công ty TNHH Hợp tác lao động và Thương mại Thái Bình	TMD	Tổ 7	Hoàng Diệu	Thành phố		7.000		
649	Cửa hàng xăng dầu (CT CP xây dựng và chất đốt Thái Bình)	TMD	Thôn Thanh Miếu	Vũ Phúc	Thành phố		2.100		
650	Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và kết hợp văn phòng cho thuê (CT TNHH dịch vụ vận tải và kinh doanh tổng hợp Quang Minh trong khu Quy hoạch dân cư 4, 14 ha)	TMD	Thôn Thanh Miếu	Vũ Phúc	Thành phố		2.140		
651	HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	Thôn Nam Hải	Đông Các	Đông Hưng		1.000		
652	Bãi VLXD	TMD	Thôn Nam Quán	Đông Các	Đông Hưng		300		
653	Bãi VLXD	TMD	Thôn Bắc Lạch Động	Đông Các	Đông Hưng		1.000		
654	Biển quảng cáo	TMD	Thôn Trung	Đông Sơn	Đông Hưng		100		
655	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Trung	Đông Sơn	Đông Hưng		1.900		
656	HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	Thôn Lê Lợi 1	Đông Xuân	Đông Hưng		1.100		
657	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ đầu cầu Phong Xá	TMD	Tổ 5	An Bái	Đông Hưng		2.600		
658	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ Đông Sau	TMD	Thôn Tây Lễ Văn	An Bái	Đông Hưng		2.600		
659	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn An Lạc	An Bái	Đông Hưng		5.000		
660	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn An Lạc	An Bái	Đông Hưng		10.000		
661	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ của Công ty TNHH TM tổng hợp Ánh Dương	TMD	Thôn Lam Cầu 2	An Bái	Đông Hưng		10.000		
662	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Lam Cầu 2	An Bái	Đông Hưng		7.500		500
663	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Lông Khê 5	An Bái	Đông Hưng		7.500		
664	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Lông Khê 1	An Bái	Đông Hưng		2.000		
665	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Đồng Bằng	An Bái	Đông Hưng		5.000		
666	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Đồng Bằng	An Bái	Đông Hưng		5.000		
667	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Năm Thành	An Bái	Đông Hưng		10.000		
668	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Năm Thành	An Bái	Đông Hưng		13.000		
669	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Mai Trang	An Bái	Đông Hưng		18.000		
670	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ (cây xăng)	TMD	Thôn Đồng Kỳ	An Bái	Đông Hưng		20.000		2.000

17

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)					
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
								Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
671	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Thượng Thọ	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
672	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Bến Hiệp, An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	4.000	3.800		200	
673	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Đa Thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	12.000	10.000		2.000	
674	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Quang Trung, Châu Tiến	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	7.000	7.000		100	
675	Quy hoạch cửa hàng kinh doanh tổng hợp Hồng Trống	TMD	Thôn A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	4.600	4.500			
676	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
677	Quy hoạch công ty TNHH Trường Duẩn	TMD	Thôn Hồng Phong	An Tràng	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
678	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Ngọc Quế 1	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
679	HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	Thôn Tân Lập	Tây Tiến	Tiền Hải	700	700			
680	Đất Thương Mại - Dịch vụ	TMD	Thôn Tân Lạc	Đông Hoàng	Tiền Hải	3.600	3.600			
681	Đất Thương Mại - Dịch vụ	TMD	Thôn Nghĩa, Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	20.000	20.000			
682	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lâm Dũng	TMD	Thôn Trinh Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	33.000	33.000			
683	Quy hoạch cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp của Công ty vinaditex	TMD	Thôn An Nhân	Tân Tiến	Hưng Hà	15.000	13.000		2.000	
684	Dự án kinh doanh đồ gỗ	TMD	Thôn Đa Phú	Thống Nhất	Hưng Hà	5.000	5.000			
685	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu của CTCP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	TMD	Thôn Nhãn Cầu 1	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	5.000	2.000		3.000	
686	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Do Đạo, thôn Đoàn Bàn	Tiền Đức	Hưng Hà	23.000	23.000			
687	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	Thôn An Phú	TT Kiến Xương	Kiến Xương	15.200	14.400		800	
688	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (giáp cây xăng)	TMD	Thôn Tiên Tuyền	TT Kiến Xương	Kiến Xương	12.600	12.600			
689	Quỹ tín dụng xã	TMD	Thôn Cao Bạt Năng	Đình Phùng	Kiến Xương	1.500	1.500			
690	Quỹ tín dụng	TMD	Thôn Hữu Tiêm	Mình Quang	Kiến Xương	300	300			
691	HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	Thôn Đồng Tâm	Tây Sơn	Kiến Xương	1.200	1.200			
692	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Đại Đông	Vũ Ninh	Kiến Xương	4.300	4.300			
XV	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	SKC				453.519	430.419		23.100	
693	Mở rộng cơ sở sơ chế lúa tươi và bảo quản lúa sau thu hoạch Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	SKC	Thôn Kim	Vũ Lạc	Thành phố	7.800	7.600		200	
694	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Đông Thượng Liệt và Tây Thượng Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	20.600	8.000		12.600	
695	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	thôn Thái Hòa 2	Đông Hoàng	Đông Hưng	5.000	5.000			
696	Đất sản xuất kinh doanh (cơ sở Phạm Tiến Dũng, Công ty Trang Thu, Công ty Phương Anh, ...)	SKC	Thôn Tăng	Phù Châu	Đông Hưng	14.000	14.000			
697	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Ký con	Đông Xuân	Đông Hưng	12.000	12.000			
698	Đất SXKD Nam Bắc Thổ Công	SKC	Thôn Xuân Thọ	Đông Cường	Đông Hưng	40.000	40.000			
699	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Thôn Hoàng Từ	Đông Cường	Đông Hưng	8.000	8.000			
700	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	40.000	40.000			
701	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	42.000	42.000			
702	Mở rộng công ty may H&T	SKC	Hưng Tiến	Hồng Bạch	Đông Hưng	17.000	17.000			
703	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Nam+ Trung	Đông Phương	Đông Hưng	4.000	4.000			
704	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Thôn Duy Tân	Mình Tân	Đông Hưng	9.000	9.000			
705	Quy hoạch nhà máy nước	SKC	Thôn Duyên Tục, Duyên Phú	Phù Lương	Đông Hưng	3.000	3.000			
706	Quy hoạch cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Đồng Rộc	SKC	Thôn Dụ Đại 1	Đông Hải	Quỳnh Phụ	42.000	42.000			
707	Xây dựng xưởng sản xuất thuốc Đông Nam Dược Nguyễn Thiệu giai đoạn 2	SKC	Thôn Bình Ngạc, Lương Cự Bắc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	4.900	4.800		100	
708	Quy hoạch khu sơ chế sản xuất rau an toàn	SKC	Thôn Cầu Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)				
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
								Trồng lúa	Đất ở
709	Quy hoạch nhà máy sản xuất dây cáp từ xuất khẩu của công ty Kim Vân	SKC	Thôn Lam Cầu 1, Lam Cầu 2; An Kỳ Đông	An Hiệp, Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	37.000	30.000	7.000	
710	Quy hoạch mở rộng công ty TNHH may xuất nhập khẩu Đạt Vinh	SKC	Thôn Lam Cầu 2	An Hiệp	Quỳnh Phụ	20.000	18.500	1.500	
711	Xây dựng nhà máy nước	SKC	Thôn Quán Bắc Đoài	Vân Trường	Tiền Hải	700	700		
712	Quy hoạch trạm bơm cấp 1	SKC	Thôn Rạng Đông	Vân Trường	Tiền Hải	2.500	2.500		
713	Xây dựng nhà máy nước sạch	SKC	Thôn Hưng Đạo	Vũ Lăng	Tiền Hải	2.500	1.800	700	
714	Xây dựng nhà máy nước	SKC	Thôn Quán Cao	Vân Trường	Tiền Hải	1.000	1.000		
715	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chiết nạp ga dầu mỏ hóa lỏng LPG	SKC	Thôn Đồng Lạc	Minh Khai	Hưng Hà	10.000	10.000		
716	Nhà máy sx nước khoáng đóng chai	SKC	Thôn Đồng Sắt, thôn Khá Tân, Bùi Việt	Duyên Hải	Hưng Hà	30.000	30.000		
717	Mở rộng xí nghiệp May Đồng Thắng	SKC	Cộng Hòa	TT Kiến Xương	Kiến Xương	1.019	1.019		
718	Đất sản xuất kinh doanh chế biến thảo dược	SKC	Thôn Khá Cảnh	Hồng Tiến	Kiến Xương	20.000	20.000		
719	Doanh Nghiệp đóng tàu Nguyễn Văn Tuấn	SKC	Thôn Dương Liễu 3	Minh Tân	Kiến Xương	20.000	20.000		
720	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	Thôn Thái Cao	Nam Bình	Kiến Xương	10.000	9.000	1.000	
721	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Thôn Đồng Khánh	Thương Hiền	Kiến Xương	5.500	5.500		
722	Nhà máy nước sạch	SKC	Thôn Dục Đông	Trà Giang	Kiến Xương	5.000	5.000		
723	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Thôn 2	Vũ Hòa	Kiến Xương	14.000	14.000		
XVI	ĐẤT GIAO THÔNG	DGT				2.212.350	1.468.150	569.700	
724	Mở rộng đường cạnh sân thể thao, trường tiểu học Vũ Hội	DGT		Vũ Hội	Vũ Thư	3.000	3.000		
725	Mở rộng đường giao thông xã cụm dân cư số 1	DGT		Minh Lăng	Vũ Thư	2.000	2.000		
726	Đường Thái Bình - Hà Nam gđ 2, từ QL 10 đến QL 37	DGT		Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	6.600	6.600		
727	Đường Thái Bình - Hà Nam gđ 2, từ QL 10 đến QL 37	DGT		Thụy Dân	Thái Thụy	6.600	6.600		
728	Đường Thái Bình - Hà Nam gđ 2, từ QL 10 đến QL 37	DGT		Dương Phúc (chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Dương, Thụy Phúc)	Thái Thụy	13.200	13.200		
729	Đường Thái Bình - Hà Nam gđ 2, từ QL 10 đến QL 37	DGT		Thụy Trình	Thái Thụy	6.600	6.600		
730	Đường Thái Bình - Hà Nam gđ 2, từ QL 10 đến QL 37	DGT		Thụy Văn	Thái Thụy	6.600	6.600		
731	Đường Thái Bình - Hà Nam gđ 2, từ QL 10 đến QL 37	DGT		Thụy Hưng	Thái Thụy	6.600	6.600		
732	Đường Thái Bình - Hà Nam gđ 2, từ QL 10 đến QL 37	DGT		Thụy Bình	Thái Thụy	6.600	6.600		
733	XD tuyến đường ĐT 456 từ cầu Vô Hối đến Diêm Điền Thái Thụy	DGT		Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	1.300	1.000	300	

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)			
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa				Đất ở	Đất khác	
734	Cải tạo, nâng cấp QL 37 đoạn qua địa phận TP và cầu sông Hóa	DGT			Thị Trấn Diêm Điền (chi tiêu sử dụng đất thuộc TT Diêm Điền xã Thụy Hà), Thụy Trinh, Thụy Bình, Thụy Văn, Thụy Quỳnh	Thái Thụy	140.600	98.200	1.300	41.100
735	Đường ĐH 90 từ Thụy Việt - Thụy Ninh	DGT			Thụy Việt	Thái Thụy	18.100	2.400		15.700
736	Đường ĐH 90 Thụy Văn- Thụy Việt	DGT			Dương Phúc	Thái Thụy	6.900	100		6.800
737	Đường ĐH 95B Thụy Phúc- Thụy Hưng	DGT			Thụy Hưng	Thái Thụy	13.100	10.800	1.500	800
738	Đường Thụy Dũng đến Thụy An	DGT			Hồng Dũng, An Tân	Thái Thụy	15.000	4.000		11.000
739	Đất giao thông trong đầu giá đất	DGT			Dương Phúc	Thái Thụy	3.900	3.900		
740	Đường từ Thái Đồ đi Cồn Đen	DGT			Thái Đồ	Thái Thụy	6.000	6.000		
741	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT 459 đi Thái An và đường ĐH 87 đi QL 37B	DGT			Thái Hưng	Thái Thụy	9.000	9.000		
742	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH88+ĐT459	DGT			Thái Hưng	Thái Thụy	24.500	22.000	1.000	1.500
743	Đường Thái Thủy - Thái Thịnh huyện Thái Thụy; gđ 2: đoạn từ Km2+800 đến Km7+950	DGT			Dương Hồng Thủy, Thái Hưng, Tân Học, Thái Thịnh	Thái Thụy	55.500	31.500	2.800	21.200
744	Quy hoạch Bến xe phía Tây	DGT	Thôn Thắng Cựu		Phủ Xuân	Thành phố	9.000	6.300		2.700
745	Đường Chu Văn An kéo dài	DGT	Thôn Lạc Chính		Vũ Chính	Thành phố	5.000	5.000		
746	Đường từ QL10 (tuyến tránh S1) đến đường Long Hưng nối với cầu Quảng Trường, thành phố Thái Bình	DGT	Thôn Nghĩa Thắng		Đông Hòa	Thành phố	29.200	14.700	9.000	5.500
747	Đường ĐH 53 đoạn từ QL10 xã Đông Đông đến QL 39 xã Đông Tân	DGT			Đông Đông, Đông Vinh, Hà Giang, Đông Tân, Đông Kinh	Đông Hưng	60.000	42.000	10.000	8.000
748	Đầu tư xây dựng đường liên huyện đoạn nối từ ĐH 45 đến đường tỉnh ĐT396B	DGT			Liên Giang, Đông Sơn (huyện Đông Hưng); Đông Hải(huyện Quỳnh Phụ)	Đông Hưng	50.000	28.000	12.000	10.000
749	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 55 đoạn từ trường THCS Phương Cường Xá đến dò Móm	DGT			Đông Phương, Đông Cường, Đông Xá	Đông Hưng	12.500	1.000	7.500	4.000
750	Cải tạo đường ĐH 54 đoạn từ đê Tạt sông Trà Lý đến ngã tư Đông Giang(Giai đoạn 3: Từ đê tạt Trà Lý đến HTX DV NN xã Đông Huy cũ)	DGT			Đông Á, Đông Quan	Đông Hưng	6.000	4.500		1.500
751	Nâng cấp đường ĐH47 đoạn từ cầu Rều đi QL 39(gđ2)	DGT			Mình Tân	Đông Hưng	1.000		500	500

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
								Trồng lúa	Đất ở
									Đất khác
752	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 46 đoạn từ ĐH 47 đến cầu Chanh(gđ 2)	DGT			Hồng Việt	Đông Hưng	1.000	300	700
753	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cầu nạn đoạn từ QL 39 đến đê Tả Trà Lý	DGT			Đông Quan	Đông Hưng	37.000	2.000	5.000
754	Đầu tư xây dựng công trình đường liên xã Đông-Phủ, Minh Châu	DGT			Đông Phú, Minh Châu, Trùng Quan	Đông Hưng	12.000	2.000	5.000
755	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 48 đoạn từ đê Tả Trà Lý đến cầu Phấn	DGT			Hồng Giang, Hồng Bạch	Đông Hưng	30.000	5.000	10.000
756	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐH55 đoạn từ ngã tư Vò Hối đến bến đò 3 bến	DGT			Đông Kinh	Đông Hưng	8.000	500	1.500
757	Quy hoạch giao thông	DGT		Thôn Bảo Châu, Thôn Anh Dũng	Đông La	Đông Hưng	2.800	2.800	
758	Trạm điều hành thu phí tuyến tránh TT ĐHưng trên QL10	DGT		Thôn Bảo Châu	Đông La	Đông Hưng	1.000	1.000	
759	Đường nối từ QL10(tuyến tránh SI) đến đường TB-HN đoạn từ QL10 đến sông Trà Lý và cầu vượt sông Trà Lý (BOT)	DGT		Thôn Đông Phú	Minh Phú	Đông Hưng	13.100	13.100	
760	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 55 đoạn từ QL10 trường THCS Phương Cường Xã	DGT			Đông Phương, Đông Sơn	Đông Hưng	20.500	15.000	5.000
761	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 55 đoạn từ trường THCS Phương Cường Xã đến đò Móm	DGT			Đông Phương, Đông cường, Đông xá	Đông Hưng	9.000	7.500	1.000
762	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐH47 (cầu Rều đi QL39)	DGT			Minh tân, Thăng long	Đông Hưng	5.000	3.500	1.000
763	Đường ĐH 54 từ đê Tả sông Trà Lý đến ngã tư Đông Giang (giai đoạn 3) đoạn từ đê Tả sông Trà Lý đến HTX NN xã Đông Huy	DGT			Đông á, Đông Huy	Đông Hưng	6.000	4.500	1.500
764	Quy hoạch giao thông nông thôn	DGT			Xã Hồng Bạch	Đông Hưng	6.000	6.000	
765	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 45 , đoạn từ công ty may Trường Sơn Thịnh đến đường tỉnh ĐT.455	DGT			Mê Linh; Lô Giang	Đông Hưng	9.000	8.000	500
766	Nâng cấp đường ĐH 55	DGT		Thôn Trung Bắc Đông	Đông Sơn	Đông Hưng	200	200	
767	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐH 46 , đoạn từ đường ĐH 47 đến Cầu Chanh	DGT			Hồng Châu, Hồng Việt	Đông Hưng	6.500	5.000	500
768	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐH45 đoạn từ đường ĐH 43B đến Mê Linh	DGT			Phủ lương An châu Mê linh Lô Giang	Đông Hưng	18.500	18.000	500
769	Quy hoạch đường Thái Bình - Hà Nam giai đoạn 2, từ Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 37	DGT			An Tráng, Đông Hải, Đông Tiến	Quỳnh Phụ	90.000	90.000	
770	Quy hoạch mở rộng đường ĐH.73	DGT			An Vũ, An Áp, An lễ, An Quý, An Tráng, Đông Tiến	Quỳnh Phụ	42.500	30.700	10.600
771	Mở rộng đường ĐH.73 giai đoạn 4 từ UBND xã An Tráng đi đập Neo xã Đông Tiến	DGT			An Tráng, Đông Tiến	Quỳnh Phụ	25.000	19.000	6.000

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất sử dụng (m2)		
								Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
772	Đường ĐH.72A từ An Cầu đi An Quý (ĐT.455)	DGT			An Cầu, An Quý	Quỳnh Phụ	15.000	12.000		3.000
773	Đường từ ĐT.455 đến công An Vinh	DGT			An Ấp, An Vinh	Quỳnh Phụ	12.000	4.000	2.000	6.000
774	Đường tỉnh ĐT.452 đến đê Hữu Luộc xã Quỳnh Ngạc	DGT			Quỳnh Ngạc	Quỳnh Phụ	10.000	2.000	1.000	7.000
775	Đường từ xã An Vinh đi Vũ Hạ	DGT			An Vinh, An Vũ, An Quý	Quỳnh Phụ	7.000	3.000		4.000
776	Đường vào đến Năm Thôn	DGT			Châu Sơn	Quỳnh Phụ	10.000	10.000		
777	Mở rộng đường từ ngã 3 trạm y tế đi thôn Cấn Du	DGT			Châu Sơn	Quỳnh Phụ	15.000	15.000		
778	Quy hoạch đường Quỳnh Mỹ đi Châu Sơn	DGT			Quỳnh Mỹ, Châu Sơn	Quỳnh Phụ	15.000	15.000		
779	Đường ĐH.83 từ đường ĐT.396B đến UBND xã Quỳnh Trang	DGT			Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	1.100	500	600	
780	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Luộc nối huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình với huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	DGT			An Đông, An Khê	Quỳnh Phụ	50.000	35.000		15.000
781	Nâng cấp đường ĐT.455 (đường 216) đoạn từ quốc lộ 10 đến đường 456, giai đoạn 2 đoạn qua xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ	DGT			Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	30.000	25.000	3.000	2.000
782	Quy hoạch đường ĐH.76 đoạn qua trung tâm xã An Thái (từ đường ĐH.73 đi ĐH.72)	DGT			An Thái	Quỳnh Phụ	14.500	10.500	1.000	3.000
783	Đường ĐH.75 và các tuyến nhánh	DGT			các xã	Quỳnh Phụ	27.500	15.000	2.000	10.500
784	Mở rộng nâng cấp đường 221A	DGT		Các thôn	Tây Giang, Tây Đông Lâm, Tây Tiến, Nam Chính, Nam Trung, Nam Thanh, Nam Hưng, Nam Phú	Tiền Hải	212.100	8.800	11.500	191.800
785	Bến xe Tiền Hải	DGT		Thôn Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	20.000	20.000		
786	Quy hoạch đường cứu hộ, cứu nạn từ đường cứu hộ xã Đông Trà đi Đông Trung đầu nối với đường 221C	DGT		Các thôn	Đông Xuyên, Đông Trung	Tiền Hải	24.000	24.000		
787	Dự án đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa Bắc Sông Trà Lý của Công ty CP đầu tư xây dựng và DVTM Thái Hà	DGT		Thôn Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	54.400	20.000		34.400
788	Quy hoạch mở rộng đường giao thông trục thôn	DGT		Thôn Bát Cáp Nam	Bắc Hải	Tiền Hải	500	500		
789	Mở rộng đường trục xã	DGT		Các thôn: An Phú, An Nhân Hưng; An Nhân Bình	Bắc Hải	Tiền Hải	8.000	5.000		3.000
790	Dự án Xứ lý khẩn cấp cầu Nhội qua sông 34 đoạn từ ĐT.454 đi thôn Xuân Lôi xã Hồng Minh	DGT			Hồng Minh	Hưng Hà	29.200	10.000	1.500	17.700
791	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.70 đoạn từ đường tỉnh ĐT.452 (224 cũ) đi tích lịch sử Quốc gia đến Tiên La (T14)	DGT			Xã Đoan Hùng	Hưng Hà	25.400	25.400		
792	Quy hoạch đường số 2, 3 cụm công nghiệp Hưng Nhân	DGT		Thôn Đầu	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	12.000	12.000		
793	Đường ĐH.66C đoạn từ Quốc lộ 39 đến ĐT.453, huyện Hưng Hà	DGT		Thôn Kim Trung, Minh Tân	Kim Trung, Minh Tân	Hưng Hà	90.000	60.000	5.000	25.000
794	Mở rộng đường giao thông từ đường W vào chùa Phương La	DGT		Thôn Phương La 3	Thái Phương	Hưng Hà	1.500	1.500		

Quỳnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trồng lúa	Trong đó lấy từ loại đất khác
795	Tuyến đường ĐH60A (đoạn từ xã Văn Cẩm đến xã Dân Chủ)	DGT			Văn Cẩm, Huyện Hải, Dân chủ	Hưng Hà	80.000	60.000	20.000
796	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT.452 (đường 224 cũ) qua xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà đến xã Văn Cẩm	DGT			Dân chủ	Hưng Hà	25.000	20.000	3.000
797	Quỹnh Châu huyện Quỳnh phụ	DGT			TT Hưng Nhân	Hưng Hà	4.000	2.000	800
798	Quy hoạch mở rộng đường	DGT			TT Hưng Nhân	Hưng Hà	25.000	23.000	2.000
799	Quy hoạch đường Cụm công nghiệp phía đông bắc	DGT			Xã Bắc Sơn	Hưng Hà	6.700	6.700	
800	Đường vào vùng sản xuất xã Bắc Sơn	DGT			Hồng Minh	Hưng Hà	1.500	1.500	
801	Đường vào bãi rác trung tâm	DGT			Hồng Minh	Hưng Hà	3.000		1.500
802	Đường cầu Nhội qua sông 34	DGT			Thái Hưng	Hưng Hà	60.000	50.000	10.000
803	Mở rộng đường trục xã	DGT			Thái Hưng	Hưng Hà	2.600	2.600	
804	Nâng cấp đường trục chính vào vùng sản xuất	DGT			Tiến Đức	Hưng Hà			
805	Đường cứu hộ, cứu nạn	DGT			Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh	Kiến Xương	66.000	35.000	31.000
806	Quy hoạch bến xe	DGT			Minh Tân	Kiến Xương	4.500	4.500	
807	Quy hoạch dân cư đường mặt đường ĐH 15	DGT			Thanh Tân	Kiến Xương	550	550	
808	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quang Trung - Quang Hưng - Bình Thanh	DGT			Quang Trung, Quang Hưng, Bình Thanh	Kiến Xương	64.800	49.800	15.000
809	Mở rộng đường giao thông đi trường bản mới	DGT			TT Kiến Xương	Kiến Xương	5.000	5.000	
810	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Vũ Trung, Vũ Hòa huyện Kiến Xương, giai đoạn 5: Từ Công Cù Lã xã Vũ Hòa đến xã Vũ Thắng	DGT			Vũ Hòa	Kiến Xương	13.200	10.000	3.200
811	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Lê Lợi - Quyết Tiến - Bình Nguyên	DGT			Lê Lợi, Bình Nguyên	Kiến Xương	36.000	30.000	6.000
812	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường làng nghề Kim - Đình Phùng huyện Kiến Xương (đoạn từ xã Vũ Lê đến ngã tư xã Đình Phùng)	DGT			Vũ Lê, Thanh Tân, Đình Phùng	Kiến Xương	66.000	54.000	12.000
813	Cải tạo, nâng cấp đường 219 (ĐH 460) đoạn Vũ Quý - Thanh Tân, huyện Kiến Xương	DGT			Quang Lịch, Vũ Quý, Hòa Bình	Kiến Xương	66.000	54.000	12.000
814	Xử lý cấp bách công ông Quỳnh đế Bối đại Thắng xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	DGT			Hồng Tiến	Kiến Xương	2.400	2.400	
815	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Hòa Bình - Đình Phùng huyện Kiến Xương	DGT			Hòa Bình, Đình Phùng	Kiến Xương	36.000	28.000	8.000
816	Nâng cấp, cải tạo đường cứu hộ cứu nạn liên xã Bình Nguyên - An Bình Vũ Tây huyện Kiến Xương	DGT			An Bình, Tây Sơn	Kiến Xương	15.400	11.400	4.000
817	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện Vũ Thắng - Bình Định, huyện Kiến Xương (đoạn từ UBND xã Bình Định đến cầu Đò Mèn, xã Nam Hải, huyện Tiên Hải)	DGT			Bình Định	Kiến Xương	34.000	25.000	9.000

anyk

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	Đất khác
				Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu			Trồng lúa	Đất ở	
817	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn liên xã Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thành huyện Kiến Xương, giai đoạn 2: Tuyến chính giá, đoạn từ Km 0+395 đến Km 9+315, 25, tuyến nhánh 1 và đoạn từ Km 9+315 đến Km 9+315 (phần điều chỉnh, bổ sung)	DGT			Minh Tân, Minh Quang, Quang Minh	Kiến Xương	43.000	30.000	13.000
XVII	ĐẤT THỦY LỢI	DTL					781.500	372.404	37.830
818	Xây dựng trạm bơm	DTL			Bách Thuận	Vũ Thư	300	300	
819	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh TB	DTL			Thủy Xuân, Thị Trấn Diêm Điền, Thủy Hải, Thủy Trường	Thái Thụy	39.000	2.000	23.500
820	Xây dựng nhà máy nước sạch	DTL		Thôn An Cổ Nam	An Tân	Thái Thụy	3.000	3.000	
821	XD đập Hồng Quỳnh trên sông Hóa	DTL			Hồng Dũng	Thái Thụy	13.800	11.300	2.500
822	Đất thủy lợi trong đầu giá đất thôn Đông - Đoài	DTL		Thôn Đông, Đoài	Dương Phúc	Thái Thụy	400	400	
823	Bổ sung xây dựng trạm bơm Góc Đê xã Thủy Dũng	DTL			Hồng Dũng	Thái Thụy	300	300	
824	Mở rộng trạm cấp nước sạch	DTL		Thôn Vũ Biền	Mỹ Lộc	Thái Thụy	15.100	11.300	3.800
825	Dự án xử lý ô nhiễm cấp bách kênh Hả Mỹ đoạn từ K2+000 đến K2+850 đê cửa Hả sông Diêm Hộ; nắn tuyến đê bảo vệ khu dân cư thuộc thị trấn Diêm Điền từ cống Ngoại Trĩnh II K12+870 đến cống Diêm Điền K13 Pam huyện Thái Thụy; trồng rừng ngập mặn đê số 8 huyện Thái Thụy, đê số 5,6 huyện Tiền Hải; nâng cấp tuyến đê biển từ K42 đến K43+700 và K44+750 đến K55 huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	DTL			Dương Hồng Thủy, Thái Nguyên, Thái Thượng, Thị Trấn	Thái Thụy	160.000	35.000	1.000
826	Thực hiện tuyến N1 kênh dài 620 m x 1m	DTL			Tân Học	Thái Thụy	600	600	
827	Quy hoạch trạm bơm	DTL		Thôn Sơn Thọ 3	Thái Thượng	Thái Thụy	100	100	
828	Hàng mục tuyến ống nước ngọt - Dự án NMND Thái Bình 2	DTL			Sơn Hà, Dương Hồng Thủy, Thái Phúc, Thuận Thành, Thái Thịnh, Tân Học, Tân Học, Mỹ Lộc	Thái Thụy	116.000	62.900	100
829	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang thành phố Thái Bình	DTL		Đông Hạ, Phúc Thượng, Bắc Sơn, Thanh Miếu	Vũ Phúc	Thành phố	45.000	45.000	
830	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang thành phố Thái Bình	DTL		Tổ 1	Phú Khánh	Thành phố	7.000	5.500	1.500
831	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang thành phố Thái Bình	DTL		Tổ 3	Quang Trung	Thành phố	700	700	
832	Nâng cấp đê Tả Trá Lý từ K0 đến K42, giai đoạn từ K6+600 đến K14+700 và một số công trình trên tuyến	DTL			Bạch Đằng, Hồng Giang	Đông Hưng	16.100	10.100	6.000

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)				
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
								Trồng lúa	Đất ở
Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu									
833	Nạo vét và kè hai bên sông Thống Nhất từ công Nguyễn Xá đến K35	DTL		Phong Châu, Hợp Tiến, Minh Phú, Liên Hoa	Đông Hưng	40.000	14.000	1.000	25.000
834	Kè chống sạt lở bờ sông Sa Lung	DTL	Thôn Lê Lợi 2, Kỳ Con, Quang Trung	Đông Xuân	Đông Hưng	11.300	6.304	2.430	2.566
835	Hành Lang thoát lũ	DTL		An Bài	Quỳnh Phụ	57.200	57.200		
836	Quy hoạch trạm bơm Đồng Xây	DTL	Trung Châu Đông	An Cầu	Quỳnh Phụ	100	100		
837	Nâng cấp, hoàn thiện đê Hữu Hóa đoạn K6+600 - K8	DTL		An Ninh, An Bài	Quỳnh Phụ	10.000	3.000		7.000
838	Xử lý cấp bách kè Đào Thành ở Hữu Lược thuộc địa phận xã Canh Tân	DTL		Canh Tân	Hưng Hà	5.000	4.500		500
839	Kè chống sạt lở ở bãi Liều Xá, xã Canh Tân đoạn từ K3+250 đến K3+700 đê Hữu Lược huyện Hưng Hà	DTL		Canh Tân	Hưng Hà	45.000	15.000		30.000
840	Nâng cấp tuyến đê tuyến I Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến (trên đê Hồng Hà II) huyện Kiến Xương	DTL		Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến	Kiến Xương	180.500	80.800	9.500	90.200
841	Xây dựng mới công Cú tại km37+300, đê hữu Trà Lý	DTL		An Bình, Quốc Tuấn	Kiến Xương	15.000	3.000	300	11.700
XVIII	ĐẤT CÓ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ	DDT				154.300	105.100	8.000	41.200
842	Mở rộng khu di tích lịch sử văn hóa chùa Khê Kiều	DDT	thôn Khê Kiều	Minh Khai	Vũ Thư	1.500	1.300		200
843	Mở rộng khu di tích đình chùa	DDT	khu 9	TT Diêm Điền	Thái Thụy	4.900	4.900		
844	Mở rộng đền Côn Giang	DDT	Thôn Nam Cường	Sơn Hà	Thái Thụy	5.000	5.000		
845	Khu DTLS đền Đồng Bằng	DDT	Thôn Đồng Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	132.100	85.100	8.000	39.000
846	Quy hoạch khu lưu niệm Nguyễn Du	DDT	Thôn Hải An	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	10.800	8.800		2.000
XIX	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	DSH				95.999	94.599		1.400
847	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Văn Thái	Duy Nhất	Vũ Thư	2.600	2.600		
848	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Văn Lang	Duy Nhất	Vũ Thư	2.600	2.600		
849	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Thiện Long	Duy Nhất	Vũ Thư	1.200	1.200		
850	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Hành Dũng Nghĩa	Duy Nhất	Vũ Thư	2.000	2.000		
851	Quy hoạch nhà văn hoá thôn, khu thể thao	DSH	Thôn Hiền Thiện	Vũ Hối	Vũ Thư	3.400	3.400		
852	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH	Thôn La Trạng	Vũ Tiến	Vũ Thư	2.121	2.121		
853	Quy hoạch nhà văn hoá, sân thể thao	DSH	Thôn Tân Toàn	Vũ Tiến	Vũ Thư	2.045	2.045		
854	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Nhân Hòa	Vũ Vinh	Vũ Thư	3.200	3.200		
855	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Hữu Lộc	Xuân Hòa	Vũ Thư	600	600		
856	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thôn Phương Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	700	700		
857	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Thanh Bán 3	Xuân Hòa	Vũ Thư	700	700		
858	Nhà văn hóa thôn	DSH	Hố Đội 2,3,4	TT Diêm Điền	Thái Thụy	200	200		
859	Nhà văn hóa thôn	DSH	Đồng Tinh, Vị Thủy	Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	5.000	4.000		1.000
860	Nhà văn hóa thôn	DSH	Nam Ô Trinch,	Thủy Trình	Thái Thụy	1.200	1.200		
861	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Quỳnh Lý	Thủy Quỳnh	Thái Thụy	500	500		
862	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Đồng Hòa	Thủy Phong	Thái Thụy	500	500		
863	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn 2 Đồng Hồ	Thủy Phong	Thái Thụy	300	300		
864	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn 3 Đồng Hồ	Thủy Phong	Thái Thụy	300	300		

Duy

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
								Trồng lúa	Đất ở
	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu								Đất khác
865	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn 1 Đồng Hòa		Thủy Phong	Thái Thụy	300	300	
866	Nhà văn hóa thôn	DSH	Lũng Đầu		Thái Xuyên	Thái Thụy	1.200	1.200	
867	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Kim Bang		Thái Xuyên	Thái Thụy	1.400	1.400	
868	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Đồng Tĩnh		Thái Dương	Thái Thụy	500	500	
869	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DSH	Thôn Đoài Nghĩa		Thủy Liên	Thái Thụy	2.800	2.800	
870	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Văn Hân Đồng		Thái Hưng	Thái Thụy	500	500	
871	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Vũ Thành Đồng		Thái Hưng	Thái Thụy	600	600	
872	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Vũ Thành Đoài		Thái Hưng	Thái Thụy	700	700	
873	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Kim Thành		Sơn Hà	Thái Thụy	1.000	1.000	
874	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Chỉ Bó		Thủy Trường	Thái Thụy	3.000	3.000	
875	Quy hoạch nhà văn hóa	DSH	Thôn Thượng Phúc		Thủy Trường	Thái Thụy	200	200	
876	Quy hoạch nhà văn hóa thôn	DSH	Tri Chi Phú		Thủy Trường	Thái Thụy	300	300	
877	Di dời và bố trí mới nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Trường Xuân		Thủy Trường	Thái Thụy	1.000	1.000	
878	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DSH	Thôn Vị Dương Đoài		Thái Hồng	Thái Thụy	2.900	2.900	
879	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Vân Đồng		Vũ Lạc	Thái Thụy	2.000	2.000	
880	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Nam Hưng		Vũ Lạc	Thái Thụy	2.000	2.000	
881	Quy hoạch hội trường thôn	DSH	Tam Lạc 2		Vũ Lạc	Thái Thụy	2.000	2.000	
882	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Chiến Thắng (HN)		Liên Hoa	Đồng Hưng	1.795	1.795	
883	Hội trường thôn Khuốc tây	DSH	Thôn Khuốc Tây		Phong Châu	Đồng Hưng	3.100	3.100	
884	Hội trường thôn Khuốc Bắc	DSH	Thôn Khuốc Bắc		Phong Châu	Đồng Hưng	2.200	2.200	
885	Hội Trường thôn Cộng Hòa	DSH	Thôn Cộng Hòa		Thắng Long	Đồng Hưng	3.400	3.400	
886	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn An Nạp		An Châu	Đồng Hưng	460	60	400
887	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Kim Ngọc 1		Liên Giang	Đồng Hưng	1.100	1.100	
888	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Lâm Khê		Đồng Kinh	Đồng Hưng	1.000	1.000	
889	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Kinh Nậu		Đồng Kinh	Đồng Hưng	500	500	
890	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn An Đông (ĐG)		Hà Giang	Đồng Hưng	200	200	
891	Quy hoạch nhà văn hóa và khu vui chơi tổ 2	DSH	Tổ 2		An Bái	Quỳnh Phụ	600	600	
892	Quy hoạch nhà văn hóa và khu vui chơi thôn An Mỹ	DSH	Thôn An Mỹ		An Dục	Quỳnh Phụ	1.200	1.200	
893	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Dục Linh 1	DSH	Thôn Dục Linh 1		An Ninh	Quỳnh Phụ	500	500	
894	Quy hoạch nhà văn hóa trong khu dân cư mới	DSH	Thôn Đoàn Xá, Quảng Bá		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	10.000	10.000	
895	Quy hoạch nhà văn hóa khu dân cư đồng Kênh	DSH	Thôn Lương Cự Nam		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	500	500	
896	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Riềm Trĩ		Tây Phong	Tiền Hải	500	500	
897	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Thanh Đồng		Đồng Lâm	Tiền Hải	400	400	
898	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Nội Lang Trung, Nội Lang Tây, Thục Thiện, An Từ		Nam Hải	Tiền Hải	10.000	10.000	
899	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Nội Lang Nam		Nam Hải	Tiền Hải	800	800	
900	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Lợi Thành		Đồng Quý	Tiền Hải	300	300	
901	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Trung Tiến		Tây Lương	Tiền Hải	600	600	
902	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Bát cấp đồng, Bát cấp nam, An Phú, An Nhân Bình		Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000	
903	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Mỹ Đức		Đồng Hoàng	Tiền Hải	600	600	
904	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Tân Lạc		Đồng Hoàng	Tiền Hải	778	778	
905	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Định cư Đồng, Định Cư Tây		Đồng Trà	Tiền Hải	1.000	1.000	
906	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn An Cư		Đồng Xuyên	Tiền Hải	500	500	
907	Quy hoạch nhà văn hóa, trụ sở thôn	DSH	Thôn Tam Bảo		Nam Hồng	Tiền Hải	400	400	
XX	ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG	DKV					219.600	75.500	137.100
908	Công viên hồ Ty Diệu	DKV	Tổ 1		Bồ Xuyên	Thành phố	63.900	3.200	59.700

duy

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
909	Quy hoạch công viên cây xanh	ĐKV	Thôn Gia Lễ	Đông Mỹ	Thành phố	10.000	10.000		
910	Quy hoạch công viên cây xanh	ĐKV	Khu Cầu Ngân	An Bài	Quỳnh Phụ	136.500	53.100	6.000	77.400
911	Quy hoạch công viên cây xanh khu dân cư mới	ĐKV	Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	9.200	9.200		
XXI	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG	DNL				74.510	58.090	2.900	13.520
912	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Bình thuộc dự án cải tạo lưới điện phân phối tại các thành phố vừa và nhỏ - giai đoạn 1 vay vốn ngân hàng tái thiết Đức (KFW3)	DNL		Các xã	Vũ Thư	300	200		100
913	Chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL		Tân Hòa	Vũ Thư	200	150		50
914	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4kV khu vực các xã Tự Tân, Vũ Đoài huyện Vũ Thư	DNL		Tự Tân, Vũ Đoài	Vũ Thư	150	100		50
915	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4kV khu vực các xã Xuân Hòa, Hồng Lý huyện Vũ Thư	DNL		Xuân Hòa, Hồng Lý	Vũ Thư	190	150		40
916	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4kV khu vực các thị trấn, Minh Quang huyện Vũ Thư	DNL		T.T Vũ Thư, Minh Quang	Vũ Thư	130	100		30
917	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV nhánh trung Gian 2 Vũ Thư lộ 371E11.5 huyện Vũ Thư	DNL		Minh Khai, Nguyễn Xá, Tự Tân, Hòa Bình, Trung An, Song An, TT Vũ Thư	Vũ Thư	550	400		150
918	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA 220kV Thái Bình - TBA 110kV Thái Bình	DNL		Thái Thụy	Thái Thụy	200	100		100
919	Trạm biến áp 110kV Thái Thụy 2	DNL		Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	2.000	2.000		
920	Cây trạm biến áp chống quá tải lưới điện các	DNL		Hồng Dũng, Thụy Ninh, Thụy Việt, Thụy Duyên, Thụy Thanh	Thái Thụy	400	300		100
921	Đất công trình năng lượng	DNL		Thụy Liên	Thái Thụy	2.000	2.000		
922	Xây dựng xuất tuyến 22kV(E11.2) để chống quá tải tại lộ 972-E11.2- huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	DNL		Thụy Liên	Thái Thụy	400	300		100
923	Cây trạm biến áp cấp điện cho các khu trang trại chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản huyện Thái Thụy	DNL		Dương Hồng Thủy, Thái Hưng, Thái Xuyên, Thụy Trường	Thái Thụy	300	200		100
924	Chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL		Thụy Sơn	Thái Thụy	300	200		100
925	Chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL		Thụy Thanh	Thái Thụy	300	200		100
926	Chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL		Thụy Văn	Thái Thụy	300	200		100

Quỳnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
								Trồng lúa	Đất ở
	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu								Đất khác
927	Cấp điện khu công nghệ công nghiệp cao Hân Quốc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	DNL			Thụy Trường, Thụy Sơn, An Tân, Thụy Xuân, Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	700	400	300
928	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Thụy Sơn, Thái Phúc, Thái Sơn, Thái Thuần, Thái Hưng	DNL			Thụy Sơn, thị trấn Diêm Điền, Thái Phúc, Sơn Hà, Thuần Thành, Thái Hưng	Thái Thụy	500	300	200
929	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4KV khu vực xã Thụy chính, huyện Thái Thụy	DNL			Thụy Chính	Thái Thụy	100	100	
930	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL			Thái Thịnh	Thái Thụy	300	200	100
931	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy	DNL			Thái Độ	Thái Thụy	300	200	100
932	Cải tạo, chống quá tải đường dây 973 - TG Thái Hưng, Thái Thụy	DNL			Thái Hưng	Thái Thụy	400	400	
933	Chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận xã Thái Tân, huyện Thái Thụy	DNL			Tân Học	Thái Thụy	100	100	
934	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã, huyện Đông Hưng năm 2020	DNL			Đông Sơn, Hồng Giang, Chương Dương, Đông Cáp, Phú Lương, Minh Châu	Đông Hưng	730	610	120
935	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA 220kV Thái Bình - TBA 110kV Thái Bình	DNL			Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Vũ Thư	Đông Hưng	200	200	
936	Cải tạo ĐZ 172E3.3-171A36 Long Bối - Tiền Hải, Thái Bình	DNL			Đông Hưng	Đông Hưng	4.500	3.500	1.000

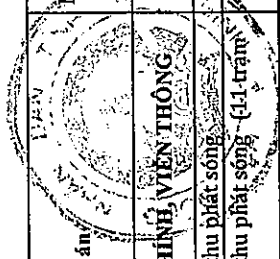
duy

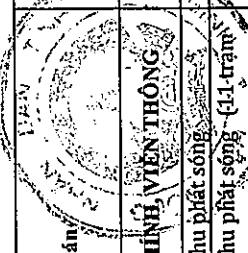
STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m2)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
								Trồng lúa	Đất ở
	Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu								Đất khác
937	Cây TBA giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tổn thất điện năng trên 10% - huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Thái Thụy - tỉnh Thái Bình	DNL			Đông Cường, Liên Giang, Đông Vinh, Đông Á, Đông Mĩ, Đông Hà, Lê Lợi, Quốc Tuấn; Thụy Quỳnh, Thụy Phong, Thụy Văn, Thụy Thuan; Đông Tiến, Đông Hải, Quỳnh Hưng, An Khê	Đông Hưng	500	500	
938	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực xã Hoa Lư - huyện Đông Hưng	DNL			Liên Hoa	Đông Hưng	150	100	50
939	Cây TBA chống quá tải các TBA khu vực huyện Đông Hưng	DNL			các xã huyện Đông Hưng	Đông Hưng	370	300	70
940	Xây dựng chân cột điện toàn xã	DNL			Đông Kinh	Đông Hưng	1.600	1.600	
941	Cải tạo, nâng cấp đường dây 10KV lộ 973 E11.4 đấu nối với lộ 973 TG Thăng Long và lộ 976E33	DNL			Các xã Đông Hợp, Đông Quang, Đông Động, Đông Dương, Trọng Quan, Xã Đông Hòa, Phường Hoàng Diệu TP Thái Bình	Đông Hưng	200	200	
942	Chống quá tải điện lưới 0,4 kv sau tiếp nhận xã Quỳnh Hải	DNL			Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	200	100	100
943	Chống quá tải điện lưới 0,4 kv sau tiếp nhận xã Quỳnh Hồng	DNL			Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	200	100	100
944	Dự án: phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản - Jica	DNL			Huyện Quỳnh Phụ	Quỳnh Phụ	27.000	20.000	7.000
945	Cải tạo, chống quá tải đường dây	DNL	Các xã		Tiền Hải	Tiền Hải	5.200	4.300	300
946	Dự án: Xây dựng xuất tuyến 35kv lộ 374 (tram 110kv Tiền Hải)	DNL	Các thôn		Thị trấn, Tây Giang, Tây Phong, Phương Công, An Ninh	Tiền Hải	600	500	100
947	Cải tạo nâng cấp đường dây 973A36 lên vận hành cấp điện áp 22kv	DNL	Các thôn		Đông Cơ, Đông Lâm, Đông Minh, Đông Hoàng, Đông Trung	Tiền Hải	570	500	70

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích đất sử dụng (m ²)		
							Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Xã, phường, thị trấn				Trồng lúa	Đất ở
948	Cải tạo nâng cấp đường dây 975A36 lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	Các thôn	Tây Giang, Tây phong, Nam Hải, Nam Hải, Bắc Hải, Văn Trường	Tiền Hải		190	170	20
949	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã Nam Thắng, Nam Hải, Đông Xuyên, Tây Giang - huyện Tiền Hải năm 2020	DNL	Các thôn	Nam Thắng, Nam Hải, Đông Xuyên, Tây Giang	Tiền Hải		190	140	50
950	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Nam Trung, An Ninh, Tây Ninh, Đông Cơ - huyện Tiền Hải năm 2020	DNL	Các thôn	Nam Trung, An Ninh, Tây Ninh, Đông Cơ	Tiền Hải		430	340	90
951	Cải tạo EZ 172E3.3-171A36 Long Bối - Tiền Hải, Thái Bình	DNL	Các thôn	Tiền Hải	Tiền Hải		5.900	3.400	2.500
952	Cây TBA giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tổn thất điện năng trên 10% năm 2019 - huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	DNL	Các thôn	Tây Giang, Nam Hải, Nam Trung, Nam Hải, Đông Xuyên, Đông Phong, Đông Hải, Nam Phú, Đông Minh, Đông quý, Đông Trà, Nam Thắng, Vũ Lăng, Văn Trường	Tiền Hải		920	670	250
953	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 479-A36 (trạm 110kV Tiền Hải) chống quá tải cho lộ 973 - A36 huyện Tiền Hải- tỉnh Thái Bình	DNL	Các thôn	Đông Cơ, Đông Lâm, Đông Minh, Đông Hoàng, Đông Trung	Tiền Hải		740	510	230
954	Xây dựng xuất tuyến 35kV lộ 374 trạm 110kV Tiền Hải (A36).	DNL	Các thôn	Thị trấn, Tây Giang, Tây Phong, Phương công, An Ninh, Văn Trường	Tiền Hải		720	450	270
955	Cây TBA chống quá tải các TBA khu vực huyện Tiền Hải	DNL	Các thôn	Tiền Hải	Tiền Hải		370	300	70
956	Cải tạo đường dây và cây TBA CQT huyện Hưng Hà	DNL	Các xã trong huyện	Hưng Hà	Hưng Hà		300	250	50
957	Quy hoạch trạm điện xã Hòa Tiến	DNL		Hòa Tiến	Hưng Hà		5.000	5.000	
958	TBA 110kV Kiến Xương 2 và nhánh rẽ	DNL	TT Kiến Xương, Quang Trung	TT Kiến Xương, Quang Trung	Kiến Xương		2.800	2.200	600

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)				
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
								Trồng lúa	Đất ở
959	Cải tạo, nâng cấp mạch vòng lộ 473E11.7 và 742E11.9	DNL	Hòa Bình, Bình Minh, TT Kiến Xương, Quang Trung	Hòa Bình, Bình Minh, TT Kiến Xương, Quang Trung	Kiến Xương	400	300	100	
960	Cải tạo, nâng cấp mạch vòng lộ 473E11.7 và 742E11.9	DNL	TT Kiến Xương, Quang Trung, Minh Quang, Nam Bình	TT Kiến Xương, Quang Trung, Minh Quang, Nam Bình	Kiến Xương	400	300	100	
961	Xây dựng mới đường dây 22kV đầu nối từ TBA Thanh Tân 4 đến Quyết Tiến 2	DNL	Thanh Tân, Lê Lợi	Thanh Tân, Lê Lợi	Kiến Xương	200	200		
962	Xây dựng mới xuất tuyến 22 kV lộ 471	DNL	Vũ Quý, Quang Lịch, Hòa Bình	Vũ Quý, Quang Lịch, Hòa Bình	Kiến Xương	330	300	30	
963	Xây dựng mới xuất tuyến 22 kV lộ 473	DNL	Vũ Quý, Quang Lịch	Vũ Quý, Quang Lịch	Kiến Xương	230	200	30	
964	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV lộ 473 song song	DNL	Vũ Quý, Quang Bình, Quang Minh, Minh Quang	Vũ Quý, Quang Bình, Quang Minh, Minh Quang	Kiến Xương	400	300	100	
965	Xây dựng mới xuất tuyến 35 kV lộ 371	DNL	Vũ Ninh	Vũ Ninh	Kiến Xương	50	50		
966	Xây dựng mới xuất tuyến 35 kV lộ 373	DNL	Vũ Quý, Quang Bình, Hòa Bình, Bình Minh	Vũ Quý, Quang Bình, Hòa Bình, Bình Minh	Kiến Xương	400	300	100	
967	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV nhánh Bơm An Quốc lộ 371 E11.7	DNL	Vũ Ninh, Vũ An, Vũ Lễ, Thanh Tân, Bình Nguyên, Quốc Tuấn	Vũ Ninh, Vũ An, Vũ Lễ, Thanh Tân, Bình Nguyên, Quốc Tuấn	Kiến Xương	600	500	100	
968	Cải tạo nâng cấp nhánh Thanh Tân 4 ĐZ 22kV, lộ 472 E11.7	DNL	Thanh Tân	Thanh Tân	Kiến Xương	100	100		
969	Cây TBA nâng cao chất lượng điện năng lưới điện 0.4kV khu vực các xã: Vũ Vinh, An Bối, Bình Nguyên, Nam Cao, Vũ Văn, Quốc Tuấn	DNL	Vũ Ninh, Bình Nguyên, Nam Cao, Quốc Tuấn	Vũ Ninh, Bình Nguyên, Nam Cao, Quốc Tuấn	Kiến Xương	400	300	100	
970	Cây TBA nâng cao chất lượng điện năng lưới điện 0.4kV khu vực huyện Thái Thụy, Kiến Xương	DNL	Quang Lịch, Hòa Bình	Quang Lịch, Hòa Bình	Kiến Xương	200	200		
971	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Vũ Lễ, Vũ Hòa, Quang Trung, Vũ Tây, Quyết Tiến	DNL	Vũ Lễ, Vũ Hòa, Quang Trung, Tây Sơn, Lê Lợi	Vũ Lễ, Vũ Hòa, Quang Trung, Tây Sơn, Lê Lợi	Kiến Xương	900	700	200	
972	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Vũ Công, Vũ Hòa, Vũ Quý, Quyết Tiến, Vũ Ninh, Quang Lịch	DNL	Vũ Công, Vũ Hòa	Vũ Công	Kiến Xương	200	100	100	

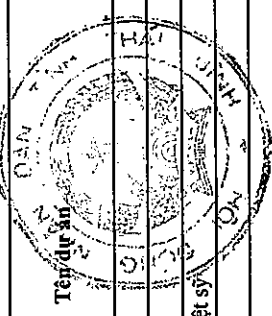
Quỳnh



STT	Tên dự án/ 	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
						Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
XXII	ĐẤT CÔNG TRÌNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	DBV						
973	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV						
974	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng (11 trạm BTS)	DBV	Các thôn	Các xã	Quỳnh Phụ	7.250	7.250	
XXIII	ĐẤT CHỢ	DCH						
975	Quy hoạch chợ Đồng Hòa	DCH	Thôn Đồng Hòa	Thủy Phong	Thái Thụy	4.500	4.500	
976	Quy hoạch chợ dân sinh	DCH	Thôn Văn Hàn Tây	Thái Hưng	Thái Thụy	2.750	2.750	
XXIV	ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI	DRA				5.500	5.500	2.600
977	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải tập trung	DRA	Thôn Hữu Hương	Phúc Thành	Vũ Thư	5.000	4.700	300
978	Khu xử lý rác	DRA	Thôn Duyên Trữ	Thủy Duyên	Thái Thụy	5.000	5.000	
979	Khu tập kết rác thải	DRA	Thôn Đồng Dương	Hồng Dũng	Thái Thụy	20.000	20.000	
980	Khu xử lý rác	DRA	Cánh Đồng Bái	Thị Trấn Diêm Điền	Thái Thụy	12.000	12.000	
981	Khu xử lý rác công nghệ lò đốt	DRA	Thôn Bắc Thịnh	Sơn Hà	Thái Thụy	3.500	3.500	
982	Khu xử lý rác	DRA	Thôn Hạ Tập	Thủy Bình	Thái Thụy	3.000	3.000	
983	Điền thu gom xử lý rác tập trung	DRA	Thôn Đồng Hồ	Thủy Phong	Thái Thụy	5.000	5.000	
984	Khu xử lý rác	DRA	Thôn Lò Ngòi	Thái Đô	Thái Thụy	3.500	3.500	
985	Khu xử lý rác công nghệ lò đốt	DRA	Thôn Xuân Hòa	Thái Thọ	Thái Thụy	3.000	3.000	
986	Khu xử lý rác	DRA	Thôn Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	7.500	7.500	
987	Quy hoạch bãi tập kết rác thải	DRA	Thôn Thống Nhất	Đồng Thọ	Thành phố	20.000	20.000	2.200
988	Nhà máy xử lý rác công nghệ cao	DRA	Thôn Trung Trắc B	Đồng Á	Đồng Hưng	61.000	58.800	
989	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Phú Nông	Lô Giang	Đồng Hưng	5.000	5.000	
990	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Hoàng Nông	Lô Giang	Đồng Hưng	4.000	4.000	
991	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	thôn An Nạp	An Châu	Đồng Hưng	7.000	7.000	
992	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Tây Thượng Liệt	Đồng tân	Đồng Hưng	3.300	3.300	
993	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Thượng đạt	Đồng Dương	Đồng Hưng	2.100	2.100	
994	Quy hoạch bãi chôn lấp rác thải	DRA	Thôn Trảng	An Trảng	Quỳnh Phụ	4.000	4.000	
995	Quy hoạch điểm trung chuyển rác 4 thôn	DRA	Thôn Hưng Hóa, Đồng Bằng, Đồng Phúc, Đào Động	An Lễ	Quỳnh Phụ	2.100	2.100	
996	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thôn Cổ Đằng	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	10.000	10.000	
997	Quy hoạch bãi trung chuyển rác	DRA	Thôn Lang Duyên	Châu Sơn	Quỳnh Phụ	2.000	2.000	
998	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thôn Trinh Uyển	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	5.000	4.900	100
999	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thôn Cát Già	Tây Giang	Tiền Hải	13.000	13.000	
1000	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thôn Đồng Châu	Đồng Minh	Tiền Hải	7.600	7.600	
1001	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thôn Quán Bắc Đoài	Vân Trường	Tiền Hải	5.000	5.000	
1002	Quy hoạch bãi rác tập trung	DRA	Thôn Tống Xuyên	Thái Hưng	Hưng Hà	7.000	7.000	
1003	Xây dựng bãi rác	DRA	Thôn Công Bình	Bình Định	Kiến Xương	2.000	2.000	
1004	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Thôn Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	5.000	5.000	
1005	Mở rộng bãi rác	DRA	Thôn Tháo Khoán	Lê Lợi	Kiến Xương	6.000	6.000	
1006	Quy hoạch bãi rác thôn Luật Ngoại 1	DRA	Thôn Luật Ngoại 1	Quang Lịch	Kiến Xương	5.000	5.000	
1007	Quy hoạch khu xử lý rác thải	DRA	Thôn Đồng vãng T2	Vũ Thắng	Kiến Xương	6.000	6.000	
XXV	ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO	TON				119.230	102.250	2.980
1008	Mở rộng chùa Đồng Cao	TON	Thôn Nhật Tân	Tân Hòa	Vũ Thư	12.000	8.800	3.200
1009	Mở rộng giáo xứ Trung Thành	TON	Thôn Song Thủy	Vũ Tiến	Vũ Thư	2.500	2.100	400

Quỳnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Xứ đông, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
							Trồng lúa	Đất ở	Đất khác
1010	Mở rộng giáo xứ An Châu	TON	Vũ Tiến	Vũ Thư		10.200	6.000		4.200
1011	Chùa Xuân Phố	TON	Thái Phúc	Thái Thụy	Thôn Xuân Phố	1.500	500	400	600
1012	Mở rộng chùa Bến	TON	Thụy Trường	Thái Thụy	Thôn Tam Tri	2.500	2.500		
1013	Chùa Côn Giang (Thuyền Quan)	TON	Sơn Hà	Thái Thụy	Thôn Nam Cường	6.700	6.500		200
1014	Mở rộng chùa Liên Hoa	TON	Đông Hải	Quỳnh Phụ	Thôn Đồng Kỵ	300	300		
1015	Mở rộng chùa Trúc	TON	An Ninh	Tiền Hải	Thôn Đình Trung Tây	11.000	11.000		
1016	Mở rộng giáo xứ Quán Cao	TON	Vân Trường	Tiền Hải	Thôn Quỳnh Cao	5.000	3.500		1.500
1017	Mở rộng giáo xứ ruộng trực	TON	Nam Thắng	Tiền Hải	Thôn Quan Cao	2.000	2.000		
1018	Chùa Thánh Giác	TON	Nam Chính	Tiền Hải	Thôn Rừng Trục	4.500	4.500		
1019	Chùa Từ Quang	TON	Bắc Hải	Tiền Hải	Thôn Năng Tĩnh	5.000	5.000		
1020	Hộ Giáo Cao Bắc	TON	Bắc Hải	Tiền Hải	Thôn Bát Cấp Nam	6.000	6.000		
1021	Hộ giáo Vát cấp	TON	Bắc Hải	Tiền Hải	Thôn Nam Trạch	4.000	4.000		
1022	Hộ giáo Quán Trạch	TON	Bắc Hải	Tiền Hải	Thôn Nam Trạch	6.000	6.000		
1023	Hộ giáo Quảng Châu	TON	Bắc Hải	Tiền Hải	Thôn Nam Trạch	6.000	6.000		
1024	Chùa Đông Quách	TON	Bắc Hải	Tiền Hải	Thôn Nam Trạch	6.000	6.000		
1025	Mở rộng chùa Tam Bảo	TON	Bắc Hải	Tiền Hải	Thôn Đông Hào	6.000	6.000		
1026	Nhà thờ họ liên thành	TON	Nam Hà	Tiền Hải	Thôn Tam Bảo	7.980	2.500	2.580	2.900
1027	Mở rộng nhà thờ họ giáo công bồi	TON	Nam Hồng	Tiền Hải	Thôn Tam Bảo	5.000	5.000		
1028	Dự án khôi phục chùa cổ Ngọc Đường	TON	Nam Hồng	Tiền Hải	Thôn Phương Giang	3.400	3.400		
1029	Quy hoạch mở rộng chùa Tây Xuyên	TON	Phượng Công	Tiền Hải	Thôn Công Bồi Tây	2.650	2.650		
1030	Mở rộng chùa Vĩnh Quang	TON	Tiền Đức	Hưng Hà	Thôn Tam Đường	5.000	5.000		
1031	Mở rộng chùa Thánh Tâm Cao Mại	TON	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	Thôn Tây Xuyên	3.500	3.500		1.000
1032	Mở rộng chùa Thuyền Định	TON	Bình Định	Kiến Xương	Thôn Hòa Bình	6.000	5.000		
1033	Mở rộng chùa Đông Quý	TON	Mình Quang	Kiến Xương	Thôn Đông Nghĩa	1.000	1.000		
XXVI	ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỞNG	TIN	Trà Giang	Kiến Xương	Thôn Thuyền Định	3.500	3.500		
1034	Quy hoạch mở rộng Đình Nam	TIN	Vũ Thắng	Kiến Xương	Thôn 8 (mạ)	1.000	1.000		
1035	Quy hoạch mở rộng Đình Đông	TIN	Thượng Hiền	Kiến Xương	Thôn Trung Quý	1.600	1.600		
XXVII	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HOÁ TÁNG	NTD	Thượng Hiền	Kiến Xương	Thôn Đông Khánh	1.000	1.000		
1036	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bách Thuận	Vũ Thư	Thôn Tiên phong	481.198	456.498		24.700
1037	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bách Thuận	Vũ Thư	Thôn Toàn Thắng	534	534		
1038	Mở rộng nghĩa trang Phương Cấp	NTD	Hiệp Hòa	Vũ Thư	Thôn Phương Cấp	600	600		
1039	Quy hoạch nghĩa trang nghĩa địa	NTD	Hồng Phong	Vũ Thư	Thôn các thôn	8.000	8.000		8.000
1040	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Mình Khai	Vũ Thư	Thôn Nhà Vàng, thôn Hội	13.000	5.000		
1041	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tân Phong	Vũ Thư	Thôn Quê Dăm, Mía Rác	6.500	6.500		
1042	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vũ Vinh	Vũ Thư	Thôn Việt Tiến	10.000	10.000		
1043	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thụy Thanh	Thái Thụy	Khu công Bộ, khu Đồng Thát	5.000	5.000		
1044	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	Thôn Thọ Cách	5.000	5.000		
1045	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	Thôn Đường Rút	7.800	7.800		
1046	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thụy Trinh	Thái Thụy	Thôn Bắc, Đông	5.000	5.000		
1047	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thụy Văn	Thái Thụy	Thôn Mả Xước	2.500	2.500		
1048	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thụy Văn	Thái Thụy	Thôn Xối Đông	2.000	2.000		
1049	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thụy Hưng	Thái Thụy	Thôn Đồng Học, T. Xã Thái, Cao Dương Thượng	3.000	3.000		

STT	Tên dự án 	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)					
								Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích
Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu			Trồng lúa	Đất ở	Đất khác					
1050	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thôn Tam Tri	Thủy Trường	Thái Thụy	10.000	10.000			
1051	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thôn Đầm mới	Thủy Trường	Thái Thụy	10.000	10.000			
1052	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	Thôn Đồng Dương	Hồng Dũng	Thái Thụy	4.000	4.000			
1053	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Đồng Hưng, Bắc Thịnh	Sơn Hà	Thái Thụy	17.000	17.000			
1054	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Tiên Sao; Giang Tâm	Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	2.000	2.000			
1055	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Nghĩa Hưng	Tân Học	Thái Thụy	2.500	2.500			
1056	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Cồn Tây - T. Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	10.000	8.500	1.500		
1057	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Đình Gián - T. Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	2.200	2.200			
1058	Mở rộng nghĩa trang Mộc Bài	NTD	TDP số 8	Hoàng Diệu	Thành phố	6.200	6.200			
1059	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Đồng Các	Đồng các	Đồng Hưng	5.000	5.000			
1060	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Kinh Nậu	Đồng Kinh	Đồng Hưng	2.000	2.000			
1061	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Kinh Hoàn	Đồng Kinh	Đồng Hưng	2.500	2.500			
1062	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Lâm Khê	Đồng Kinh	Đồng Hưng	1.500	1.500			
1063	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Thôn Đầm	Mê Linh	Đồng Hưng	4.200	4.200			
1064	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Thôn Thôn Đoài	Mê Linh	Đồng Hưng	3.100	3.100			
1065	Mở rộng nghĩa địa đồng Tâm	NTD	Thôn Đồng Tâm	An Đông	Quỳnh Phụ	1.800	1.800			
1066	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa	NTD	Thôn Lam Cầu 2	An Hiệp	Quỳnh Phụ	2.500	2.500			
1067	Quy hoạch nghĩa trang đồng Cốc	NTD	Thôn Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
1068	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Thôn Trảng	An Trảng	Quỳnh Phụ	6.500	6.500			
1069	Nghĩa địa Đồng - Lê - An	NTD	Thôn An Vị	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
1070	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Cổ Đảng, Quan Đình	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
1071	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Cao Mộc	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
1072	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Tổ 5	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	5.100	5.100			
1073	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa An Phú 2	NTD	Thôn An Phú 2	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
1074	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Cầu Xá	NTD	Thôn Cầu Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
1075	Mở rộng nghĩa địa Đà Thôn	NTD	Thôn Đà Thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
1076	Mở rộng nghĩa địa Cầu Quốc về phía Tây	NTD	Thôn Đồng Trụ	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
1077	Mở rộng nghĩa địa Đồng Đường về phía Bắc	NTD	Thôn An Kỳ Tây	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
1078	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Trinh Uyên, Phương Quả	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	21.700	18.000	3.700		
1079	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Quán Cao	Vân Trường	Tiền Hải	2.000	2.000			
1080	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Phương Trạch Đông	Phượng Công	Tiền Hải	7.000	7.000			
1081	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Phú Thành	Đồng Trà	Tiền Hải	41.000	41.000			
1082	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thiện Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	20.000	20.000			
1083	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn An Tứ	Nam Hải	Tiền Hải	11.364	11.364			
1084	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân và cây xanh	NTD	Thôn Hợp Đoài	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	21.000	21.000			
1085	Quy hoạch nghĩa trang thôn Dương Khê	NTD	Thôn Dương Khê	Thái Hưng	Hưng Hà	1.800	1.800			
1086	Quy hoạch nghĩa trang thôn Phú Ốc	NTD	Thôn Phú Ốc	Thái Hưng	Hưng Hà	9.500	9.500			
1087	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Thôn An Mai, An Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	10.000	10.000			

Quỳnh

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất sử dụng (m2)				
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất	
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, khu	Trồng lúa				Đất ở	Đất khác
1088	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Bình Trại Nam Bằng Trạch	An Bình	Kiến Xương	5.000	4.000		1.000
1089	Quy hoạch nghĩa trang thôn Đông Tiến	NTD	Thôn Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	10.000	10.000		
1090	Mở rộng nghĩa trang thôn Nam Tiến	NTD	Thôn Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	5.500	5.500		
1091	Mở rộng nghĩa trang thôn Tân Thành	NTD	Thôn Tân Thành	Hồng Tiến	Kiến Xương	5.000	5.000		
1092	Nghĩa trang Phú Ân	NTD	Thôn Đông Tiến	Lê Lợi	Kiến Xương	3.000	3.000		
1093	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Đông Thọ	Lê Lợi	Kiến Xương	6.000	6.000		
1094	Quy hoạch nghĩa trang kiểu mẫu thôn Nguyệt Giám	NTD	Thôn Nguyệt Giám	Mình Tân	Kiến Xương	25.000	25.000		
1095	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Sơn Thọ	Nam Bình	Kiến Xương	4.000	4.000		
1096	Quy hoạch Nghĩa trang	NTD	Thôn Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiến Xương	5.000	5.000		
1097	Quy hoạch nghĩa trang thôn Hưng Tiến	NTD	Thôn Hưng Tiến	Quang Bình	Kiến Xương	5.000	5.000		
1098	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Thôn Luât Trung	Quang Lịch	Kiến Xương	5.000	2.500		2.500
1099	Mở rộng nghĩa trang Đông Cống	NTD	Thôn Đắc Chung Trung	Quốc Tuấn	Kiến Xương	10.000	10.000		
1100	Quy hoạch mở rộng Nghĩa trang nghĩa địa	NTD	Thôn Đại Du	Tây Sơn	Kiến Xương	2.000	2.000		
1101	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Làng An Cơ	NTD	Thôn An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	6.000	6.000		
1102	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn ây Phú	Thượng Hiền	Kiến Xương	5.000	5.000		
1103	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Trà Vỹ Bắc	Vũ Công	Kiến Xương	3.000	3.000		
1104	Quy Hoạch mở rộng Nghĩa trang Làng Lịch Bài	NTD	thôn 4	Vũ Hòa	Kiến Xương	9.800	9.800		
1105	Quy hoạch nghĩa địa phần cát tăng	NTD	Thôn 5	Vũ Quý	Kiến Xương	15.000	7.000		8.000
1106	Quy hoạch Nghĩa địa	NTD	Thôn 7b	Vũ Trung	Kiến Xương	5.000	5.000		
XXVIII	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	NTS				672.800	597.800		75.000
1107	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Thôn Nhạo Sơn	Thủy Sơn	Thái Thụy	30.000	30.000		
1108	Quy hoạch chuyển đổi NTTS của dự án Đoàn	NTS	Thôn Thượng Phúc, Nhạo Sơn, Từ Đô	Thủy Sơn	Thái Thụy	60.000	60.000		
1109	Chuyển MĐSD sang NTTS khu Chiêu Nam; Chiêu Lầy	NTS	Thôn Cao Trai	Thủy Việt	Thái Thụy	4.000	4.000		
1110	Quy hoạch vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Thôn Nông Hạ; Gò Găng - T. Cam Đoài; T. Cam Đông	Thủy Liên	Thái Thụy	51.300	51.300		
1111	Chuyển đổi vùng nuôi trồng thủy sản và CN	NTS	Thôn Ba Đạc 80; Đông 11 - 28	Thái Hưng	Thái Thụy	70.000	70.000		
1112	Chuyển đổi khu NTTS	NTS	Thôn 6	Thái Hưng	Thái Thụy	40.000	40.000		
1113	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tập trung	NTS	Thôn Ven đê Phúc Tiến, Xuân Phố	Thái Phúc	Thái Thụy	40.000	30.000		10.000
1114	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tập trung	NTS	Thôn Đông Uyển	Thái Phúc	Thái Thụy	22.000	10.000		12.000
1115	Quy hoạch khu NTTS + chăn nuôi tập trung	NTS	Thôn Đăng Sông	Dương Hồng Thủy	Thái Thụy	99.000	51.000		48.000
1116	Chuyển đổi cây trồng vật nuôi	NTS	Thôn Thái Thuận	Thuần Thành	Thái Thụy	15.000	15.000		
1117	CMD sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Thôn An Lạc, Kim Châu 1, Kim Châu 2	An Châu	Đông Hưng	50.000	50.000		
1118	CMD sang nuôi trồng thủy sản (Đông Vang)	NTS	Thôn Văn Ông Đãi	Đông Vinh	Đông Hưng	68.000	68.000		
1119	CMD sang nuôi trồng thủy sản (Là Đổ)	NTS	Thôn Văn Ông Đoài	Đông Vinh	Đông Hưng	27.500	27.500		
1120	CMD sang nuôi trồng thủy sản (Lán Rau)	NTS	Thôn Văn Ông Đoài	Đông Vinh	Đông Hưng	18.000	18.000		
1121	Chuyển sang Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Thôn Quá Quyết+ Đông Nam	Đông Đông	Đông Hưng	10.000	10.000		

Chữ ký

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất sử dụng (m2)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác	
						Trồng lúa	Đất ở			
1122	Quy hoạch khu chuyển đổi NTS Cầu Ngà	NTS	Thôn Thượng	An Thái	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
1123	Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp nuôi trồng cây ăn quả	NTS	Thôn Vĩnh Ninh	Tây Ninh	Tiền Hải	30.000	25.000			5.000
1124	Chuyển đổi cơ cấu Từ đất lúa sang đất NTS và CLN	NTS	Thôn Ái Quốc	Bình Định	Kiến Xương	10.000	10.000			
1125	Chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Thôn Nội Thôn, Nguyễn Kinh II, Nam Tiến, Hữu Tiêm	Mình Quang	Kiến Xương	18.000	18.000			
XIX	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	CLN				16.000	13.000			3.000
1126	Quy hoạch vùng chuyển đổi cây trồng	CLN	Thôn Phú Lễ Thượng	Tự Tân	Vũ Thư	16.000	13.000			3.000
TỔNG						12.066.555	9.802.474	234.100		2.029.982

any